

Phụ lục I.
Các nguồn ô nhiễm
(Kèm theo Báo cáo số 07 /BC-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Bảng 1. Danh mục các đô thị (tiêu chí phân loại theo quy định hiện hành)

STT	Tên đô thị	Địa chỉ	Mật độ dân số (người/km ²)	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống xử lý nước thải tập trung (Số lượng: m ³ /ngày đêm)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (%)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại chỗ theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Kết quả quan trắc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Đô thị loại II							
1	Thành phố Kon Tum			-	Không có	0	Xử lý bằng bể tự hoại	-
II	Đô thị loại IV							
2	Thị trấn Plei Kần mở rộng thuộc huyện Ngọc Hồi			-	Không có	0	Xử lý bằng bể tự hoại	-
III	Đô thị loại V							
3	Thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei			-	Không có	0	Xử lý bằng bể tự hoại	-
4	Thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô			-	Không có	0	Xử lý bằng bể tự hoại	-
5	Thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà;			-	Không có	0	Xử lý bằng bể tự hoại	-

STT	Tên đô thị	Địa chỉ	Mật độ dân số (người/km ²)	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống xử lý nước thải tập trung (Số lượng: m ³ /ngày đêm)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (%)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại chỗ theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Kết quả quan trắc
6	Thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy			-	Không có	0	Xử lý bằng bể tự hoại	-
7	Thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy			-	Không có	0	Xử lý bằng bể tự hoại	-
8	Thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông			-	Không có	0	Xử lý bằng bể tự hoại	-

Bảng 2. Danh mục các khu kinh tế trên địa bàn

TT	Tên khu kinh tế (năm thành lập)	Địa chỉ	Diện tích đã đầu tư/ Tổng diện tích (ha)	Tình trạng hoạt động (đang xây dựng/ đang hoạt động)	Các cơ sở đang hoạt động trong KKT	Cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
									Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên	Lượng khí thải phát sinh(m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		

											tục (ghi rõ thông số)		tục (ghi rõ thông số)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	Khu Kinh tế CK Quốc tế Bờ Y (1999)	Huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	70,438/98,07	Đang hoạt động	43	43	-	Có	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Bảng 3. Danh mục các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (viết tắt là KCN) không thuộc khu kinh tế

TT	Tên KCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích đã đầu tư/ Tổng diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong KCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
								Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	KCN Hòa Bình	Phường Lê Lợi và Phường Nguyễn Trãi, Tp Kon Tum	60	Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng KKT	28	100	Có	93,64 ¹	500	Lưu lượng, nhiệt độ pH, TSS, COD, BOD ₅ ²⁰	2,5 ^(*)	288,4 ^(*)	1,73 ^(*)	-	15%

¹ Tổng lượng nước thải phát sinh của các cơ sở sản xuất có hợp đồng đầu nối vào HTXLNT của Khu công nghiệp

2	KCN Sao Mai	Xã Hòa Bình, Tp Kon Tum	150	Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng KKT	2	40,17% ⁽²⁾	-	-	500 (chưa hoạt động)	-	-	-	-	-	-
3	KCN Đắk Tô	Thị trấn Đắk Tô	146,76	Chưa đi vào hoạt động											

Bảng 4. Danh mục các cụm công nghiệp (viết tắt là CCN)

TT	Tên CCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong CCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
								Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /n gđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	CCN-TTCN Làng Nghề H'nor	Tổ 2, Phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum	18,3ha	UBND thành phố Kon Tum	238/243 cơ sở	98,59	không	-	Chưa đầu tư	Chưa đầu tư	-	-	-	Không	-

² Diện tích đất đã cho thuê 402.045,0 m²; diện tích đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp theo quy hoạch 1.003.212 m².

(*): Thống kê tại Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế

2	CCN-TTCN Thanh Trung, Phường Ngõ Mây	Thôn Thanh Trung, Phường Ngõ Mây, thành phố Kon Tum	70,285 ha	UBND thành phố Kon Tum	8 công ty, 05 cơ sở)	35	không	-	Chưa đầu tư	Chưa đầu tư	-	-	-	Không	-
3	CCN-TTCN xã Hòa Bình	Xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	65,89	UBND thành phố Kon Tum	4 công ty	38	không	-	Chưa đầu tư	Chưa đầu tư	-	-	-	Không	-
4	Cụm CN TTCN, làng nghề thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	Thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	10,6	UBND huyện Đăk Hà	89 cơ sở	98,7%	không	-	Chưa đầu tư	Chưa đầu tư	-	-	-	không	-

5	CCN Đăk La, huyện Đăk Hà	Xã Đăk La, huyện Đăk Hà	73,78	UBND huyện Đăk Hà	07 Doanh nghiệp	40,38 %	có	-	500m ³	Đã đầu tư	-	-	-	không	-
6	CCN Đăk Mar, huyện Đăk Hà	Xã Đăk Mar, huyện Đăk Hà	30	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đăk Hà	04 Doanh nghiệp	100%	không	-	Chưa đầu tư	Chưa đầu tư	-	-	-	không	-
7	Cụm công nghiệp và dịch vụ 24/4	Khối 9, thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	24,76	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đăk Tô	79 cơ sở (18 doanh nghiệp và 61 hộ gia đình, cá nhân kinh doanh)	77,8%	có	-	Chưa đầu tư	Chưa đầu tư	-	-	-	Không	0,8%
8	Cụm CN-TTCN xã Đăk Xú, huyện Ngọc Hồi	Xã Đăk Xú, Ngọc Hồi, Kon Tum	20	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ngọc Hồi	8	-	có	-	Chưa đầu tư	Chưa đầu tư	-	-	-	không	-

Bảng 5. Danh mục làng nghề trên địa bàn: Chưa có làng nghề nào đạt tiêu chuẩn làng nghề theo quy định

Bảng 6. Danh mục các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ môi trường; Giấy phép môi trường.
I	Thành phố Kon Tum	
1.	Nhà máy đường Kon Tum	Giấy phép môi trường số 846/GPMT-UBND ngày 26/12/2022 do UBND tỉnh Kon Tum cấp.
2.	Nhà máy chế biến mủ cao su Vạn Lợi	Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy xác nhận số 57/GXN-STNMT ngày 24/01/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường
3.	Nhà máy chế biến mủ cao su Ia Chim	Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 28/4/2009 UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy xác nhận số 857/GXN-STNMT ngày 28/2/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường
4.	Chăn nuôi heo Tô Mạnh Cường	Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 12/01/2016 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
5.	Chăn nuôi heo của Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng điện Kon Tum (<i>Xin chấm dứt hoạt động dự án từ ngày 22/10/2024 theo Thông báo số 62/TB-SKHĐT ngày 22/10/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư</i>)	Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
II	Huyện Đắk Hà	
6.	Nhà máy tinh bột sắn Tây Nguyên Đắk Hà - Công ty TNHH Tinh bột sắn Tây Nguyên Đắk Hà	Giấy xác nhận số 16/GXN-STNMT ngày 13/02/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum
7.	Nhà máy sản xuất viên nén Tâm Phúc Kon Tum- Công ty Cổ phần Dũng Nguyệt Anh	Giấy phép môi trường số 313/GPMT-UBND ngày 26/5/2022 do UBND tỉnh Kon Tum cấp.
8.	Trang trại chăn nuôi heo thịt thôn 8, xã Đắk La (Hộ kinh doanh Bùi Thị Mai Hoàng)	Quyết định số 591/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
9.	Trang trại chăn nuôi heo thịt Trần Hồng (Hộ kinh doanh Trần Hồng)	Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 12/5/2023 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ môi trường; Giấy phép môi trường.
10.	Trang trại chăn nuôi heo thịt thôn Kon Dao Yốp, xã Đăk Long (Hộ kinh doanh Trần Ngọc Sơn)	Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
11.	Trang trại chăn nuôi Anh Phong	Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
12.	Nhà máy xử lý chất thải rắn Đăk Hà	Giấy phép môi trường số 847/GPMT-UBND ngày 26/12/2022 do UBND tỉnh Kon Tum cấp.
III	Huyện Đăk Tô	
13.	Nhà máy sản xuất cồn và tinh bột sắn Đăk Tô	Quyết định Số 1625/QĐ- BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 17/6/2024 Giấy xác nhận số 36/GXN-STNMT ngày 22/02/2016 của Sở Tài nguyên và Môi
14.	Giết mổ gia súc tập trung	Thông báo số 80/TB-UBND ngày 19/9/2013 của UBND huyện Đăk Tô
15.	Bãi xử lý rác huyện Đăk Tô	Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 16/8/2017 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
IV	Huyện Ngọc Hồi	
16.	Nhà máy tinh bột sắn Kon Tum - Chi nhánh Công ty CP TBS Phú Yên	Quyết định số 1230/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy xác nhận số 91/GXN-STNMT ngày 11/6/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường
17.	Nhà máy chế biến mủ cao su Đại Lợi	Giấy phép môi trường số 581/GPMT-UBND ngày 11/10/2023 của UBND tỉnh Kon Tum
18.	Nhà máy chế biến mủ cao su Thuận Lợi	Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 09/10/2012 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy xác nhận 143/GXN-STNMT ngày 18/12/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường
19.	Nhà máy chế biến mủ cao su Vạn Phát	Thông báo số 14/TB-UBND ngày 26/3/2014 của UBND huyện Ngọc Hồi
20.	Nhà máy chế biến mủ cao su Ngọc Hồi	Giấy xác nhận số 379/GXN-UBND ngày 03/8/2010 của UBND huyện Ngọc Hồi
21.	Nhà máy chế biến mủ cao su số 5	Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 22/4/2013 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy xác nhận số 51/GXN-STNMT ngày 30/8/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường
22.	Cơ sở chăn nuôi Hồ Xuân Lâm	Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 03/02/2020 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Báo cáo

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ môi trường; Giấy phép môi trường.
		đánh giá tác động môi trường
23.	Cơ sở chăn nuôi Nguyễn Văn Thanh Thôn Lộc Nông - xã Đăk Nông	Giấy xác nhận số 2911/GXN-UBND ngày 12/10/2020 của UBND huyện Ngọc Hồi
24.	Trại chăn nuôi Dương Thị Vân Thôn Đăk Tang - xã Đăk Xú	Giấy xác nhận số 1292/GXN-UBND ngày 16/6/2020 của UBND huyện Ngọc Hồi
25.	Trại chăn nuôi Đồng Ngọc Vương Thôn Lộc Nông - xã Đăk Nông	Giấy xác nhận số 445/GXN-UBND ngày 08/02/2021 của UBND huyện Ngọc Hồi
V	Huyện Sa Thầy	
26.	Nhà máy chế biến tinh bột sắn 100 tấn/ngày - Công ty TNHH tinh bột sắn Kon Tum	Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 23/10/2009 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy xác nhận số 199/GXN-STNMT ngày 10/4/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường
27.	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Sa Nhơn - Công ty CP XNK nông sản Vi Na	Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy xác nhận số 292/GXN-STNMT 23/12/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường
28.	Nhà máy chế biến cao su APT Kon Tum	Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 21/08/2012 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy xác nhận số 398/GXN-STNMT ngày 12/5/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường
29.	Nhà máy chế biến mủ cao su số 6 – huyện Sa Thầy	Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 11/7/2011 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy xác nhận số 182/GXN-STNMT ngày 17/12/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường
VI	Huyện Kon Rẫy	
30.	Nhà máy tinh bột sắn tại huyện Kon Rẫy - Công ty CP Fococev Tây Nguyên	Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 23/11/2015 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy xác nhận số 181/GXN-STNMT 24/4/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường
31.	Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao tại thôn 13, xã Đăk Ruồng - Hộ kinh doanh Phạm Thị Tuyền.	Quyết định số 313/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ môi trường; Giấy phép môi trường.
32.	Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao tại thôn 9, xã Đăk Tờ Re (nay là thôn Đăk Puih) - Hộ kinh doanh Măng Đen	Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 11/6/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường.
VII	Huyện Ia H'Drai	
33.	Nhà máy chế biến mủ cao su Sa Thầy	Giấy phép môi trường số 270/GPMT-UBND ngày 31/05/2023 của UBND tỉnh Kon Tum
34.	Nhà máy chế biến TBS 230 tấn thành phẩm/ngày đêm - Công ty TNHH MTV ĐTPPTNN Ia H'Drai	Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 23/11/2015 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
35.	Nhà máy chế biến mủ Công ty TNHH MTV cao su Chư Mom Ray	Giấy phép môi trường số 376/GPMT-UBND ngày 12/07/2023 của UBND tỉnh Kon Tum
36.	Nhà máy chế biến mủ cao su Duy Tân	Quyết định số 55/QĐ-UBND, ngày 28/1/2022 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
37.	Trang trại chăn nuôi Duyên Thịnh Phát	Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
VIII	Huyện Đăk Gleï	
38.	Nhà máy chế biến tinh bột từ nông sản - Công ty Cổ phần Phương Hoa	Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy xác nhận số 277/GXN-STNMT ngày 02/6/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường
39.	Khai thác và tuyển quặng vàng Đăk Blô, xã Đăk Blô, huyện Đăk Gleï, tỉnh Kon Tum	Quyết định số 1360/QĐ-BTNMT ngày 04/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy xác nhận số 101/GXN-BTNMT ngày 13/9/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
40.	Cơ sở giết mổ gia súc tập trung huyện Đăk Gleï	Giấy xác nhận số 25/GXNMT ngày 27/11/2018 của UBND huyện Đăk Gleï
41.	Bãi xử lý rác huyện Đăk Gleï	Quyết định số 1207/QĐ-UBND ngày 07/11/2007 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
42.	Bãi xử lý rác thải huyện Đăk Gleï	Giấy phép môi trường số 232/GPMT-UBND ngày 18/05/2023 của UBND tỉnh Kon Tum
IX	Huyện Kon Plông	

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ môi trường; Giấy phép môi trường.
43.	Trang trại chăn nuôi dê sữa	Quyết định số QĐ 1229/QĐ-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường

Phụ lục II.
Quản lý chất thải và phế liệu

(Kèm theo Báo cáo số 07 /BC-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Bảng 1. Các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt

TT	Tên	Địa chỉ	Giấy phép môi trường (hoặc GXN hoàn thành công trình BVMT hoặc giấy tờ tương đương)	Công nghệ xử lý chính (chôn lấp hợp vệ sinh/ không hợp vệ sinh, compost, đốt, công nghệ khác..)	Công suất (tấn/ngày)/ Phạm vi tiếp nhận CTRSH	Tình trạng hoạt động (Đang hoạt động/đã đóng cửa..)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nhà máy xử lý chất thải rắn Đăk Hà	Thôn 1, xã Hà Môn, huyện Đăk Hà	Giấy phép số 847/GPMT-UBND ngày 26/12/2022	Chôn lấp, tái chế làm phân vi sinh, đốt	130	Đang hoạt động
2	Bãi chôn lấp thải rắn huyện Đăk Tô	Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô;	Chưa có	Chôn lấp	22,52	Đang hoạt động
3	Bãi rác tập trung Đăk Kan huyện Ngọc Hồi (bãi cũ)	Thôn 2, xã Đăk Kan, huyện Ngọc Hồi	Chưa có	Đổ lộ thiên	20	Đang hoạt động
	Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn liên hợp huyện Ngọc Hồi (bãi mới)	Thôn Ngọc Tăng, xã Đăk Kan, huyện Ngọc Hồi	Chưa có	Chôn lấp		Đang xây dựng dự kiến hoạt động trong năm 2024 (công suất thiết kế 45-50 tấn/năm)
4	Bãi rác tập trung thị trấn Đăk Rve huyện Kon Rẫy	Thôn 5, thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy	Chưa có	Chôn lấp, đổ lộ thiên	3,3	Bãi rác cũ hiện đã dừng hoạt động (từ tháng 4/2022), hiện nay rác thải được chứa tạm thời tại khu mỏ đá cũ thôn 12 xã Đăk Ruồng.

5	Bãi rác thải tập trung huyện Đăk Glei	Xã Đăk Man, huyện Đăk Glei	Chưa có	Chôn lấp, đổ lộ thiên	6	Đang hoạt động
6	Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Kon Plông		Chưa có	Chôn lấp	8	Đang hoạt động
7	Bãi chôn lấp chất thải rắn trung tâm huyện Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông	Chưa có	Chôn lấp	3,7	Đang hoạt động
8	Bãi rác tập trung	Thôn 1, xã Ia Tơi, huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	Chưa có	Chôn lấp	3	Đang hoạt động

Bảng 2. Các cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường: Đưa về khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt để xử lý

Bảng 3. Các cơ sở xử lý chất thải nguy hại: Trên địa bàn tỉnh không có đơn vị xử lý chất thải rắn nguy hại, các cơ sở phát sinh hợp đồng với các đơn vị ngoài tỉnh

Bảng 4. Các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn (nếu có): Đã tổng hợp tại Bảng 1

Bảng 5. Các cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất: Không có cơ sở nhập khẩu phế liệu làm vật liệu sản xuất.

Bảng 6. Tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)	Khối lượng thu gom, vận chuyển (tấn/năm)	Khối lượng xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT (tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải phải chôn lấp/hóa rắn (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	120.450	104.791,5	62.874,9		
1.1	Khu vực đô thị	49.640	48.150,8	33.705,56		
1.2	Khu vực nông thôn	70.810	56.640,7	29.169,34		
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường					Không có số liệu
3	Chất thải nguy hại	32	27,5	27,5		
4	Chất thải y tế nguy hại	120,203	120,203	120,135	0	
4.1	Chất thải nguy hại lây nhiễm	119,085	119,085	119,085	0	Xử lý theo mô hình cụm
4.2	Chất thải nguy hại không lây nhiễm	1,118	1,118	1,050	0	Hợp đồng với đơn vị chức năng ngoài tỉnh thu gom, xử lý. Một số đơn vị đang lưu tại đơn vị do số lượng ít

Phụ lục III

Thông kê tình hình phát sinh, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên trên địa bàn
(Kèm theo Báo cáo số 07 /BC-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại các đô thị từ loại IV trở lên (m ³ /ngày đêm)						Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (m ³ /ngày đêm)						Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý tại công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường					
	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
Toàn tỉnh	24.616						0			0		0	14.769					
Thành phố Kon Tum ³				22.081						0						13.249		
Thị trấn Plei Kần mở rộng						2.535						0						1.521

⁽³⁾ Tính toán cho toàn đô thị, bao gồm nội thành và ngoại thành.

Phụ lục IV**Công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**

(Kèm theo Báo cáo số 07 /BC-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Bảng 1. Danh mục số lượng và diện tích di sản thiên nhiên, khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn (tính theo diện tích tự nhiên)⁴

TT	Khu bảo tồn		Di sản thiên nhiên		Hành lang đa dạng sinh học		Cơ sở bảo tồn	
	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Toàn tỉnh	03		02					
1. Huyện Sa Thầy (VQG Chư Mom Ray)	01	56.257,16	01	56.257,16			01	Khoảng 189,215
2. Huyện Đắk Glei (Khu BTTN Ngọc Linh)	01	37.548,52	01	37.548,52				
3. Huyện Đắk Hà (Rừng đặc dụng Đăk Uy được quy hoạch là Khu bảo tồn loài và sinh cảnh)	01	538,38						

⁴ Diện tích Khu BTTN Ngọc Linh có sự thay đổi so với đánh giá năm 2023 là 71,67 ha (lý do: tiếp nhận diện tích rừng do UBND xã bàn giao cho chủ rừng theo Quyết định 1047/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum là 78,33 ha; chuyển từ đất lâm nghiệp sang đất chuyên dùng Đội KLCĐ&PCCCR số 2 theo Quyết định 939/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh là 0,64 ha; thu hồi thực hiện dự án Thủy điện Đắk Mi 1 theo Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 08/8/2024 của UBND huyện Đắk Glei là 6,02 ha); diện tích VQG Chư Mom Ray và RĐĐ Đăk Uy không thay đổi so với đánh giá năm 2023.

Bảng 2. Danh mục loài nguy cấp quý hiếm cần ưu tiên bảo vệ

TT	Tên loài
Toàn tỉnh	Sâm ngọc linh tự nhiên (<i>Panax vietnamensis</i>); Cu li lớn (<i>Nycticebus bengalensis</i>); Cu li nhỏ (<i>Nycticebus pygmaeus</i>); Chà vá chân xám (<i>Pygathrix cinerea</i>); Chà vá chân đen (<i>Pygathrix nigripes</i>); Chà vá chân nâu (<i>Pygathrix nemarea</i>); Vượn đen má hung (<i>Nomascus gabriellae</i>); Vượn má vàng Trung bộ (<i>Nomascus annamensis</i>); Sói đỏ (<i>Cuon alpinus</i>); Gấu ngựa (<i>Ursus thibetanus</i>); Gấu chó (<i>Helarctos malayanus</i>); cá thường (<i>Lutra lutra</i>); Rái cá lông mượt (<i>Lutrogale perspicillata</i>); Cây văn bắc (<i>Chrotogale owstoni</i>); Cây mực (<i>Arctictis binturong</i>); Báo gấm (<i>Neofelis nebulosa</i>); Báo hoa mai (<i>Panthera pardus</i>); Hổ (<i>Panthera tigris</i>); Mèo gấm (<i>Pardofelis marmorata</i>); Báo lửa (<i>Catopuma temminckii</i>); Hươu vàng (<i>Cervus porcinus</i>); Nai cà toong (<i>Cervus eldi</i>); Mang lớn (<i>Megamuntiacus vuquangensis</i>); Bò rừng (<i>Bos banteng</i>); Bò tót (<i>Bos gaurus</i>); Sơn dương (<i>Capricornis sumatraensis</i>); Tê tê Ja va (<i>Manis javanica</i>); Mang Trường Sơn (<i>Cannimuntiacus truongsongensis</i>); Công (<i>Pavo muticus</i>); tiền mặt đỏ (<i>Polyplectron germaini</i>); Trĩ sao (<i>Rheinartia ocellata</i>); Niệc nâu (<i>Anorhynchus tickelli</i>); Niệc mỏ vằn (<i>Aceros undulatus</i>); Hồng hoàng (<i>Buceros bicornis</i>); Khướu ngọc linh (<i>Garrulax ngoclinhensis</i>); Rắn hổ chúa (<i>Ophiophagus hannah</i>); Rùa đầu to (<i>Platysternon megacephalum</i>).

Bảng 3. Danh mục các loài đặc hữu

TT	Tên loài
Toàn tỉnh	Thực vật: Sâm Ngọc Linh (<i>Panax vietnamense</i>), Trắc (<i>Dalbergia cochinchinensis</i>); Thông 5 lá (<i>Pinus dalatensis</i>); Lài trâu gân dày (<i>Tabernaemontana dakgleiensis</i> Ly), Lài trâu đốm (<i>Tabernaemontana daktoensis</i> Ly), Mực kon tum (<i>Wrightia kontumensis</i> Ly), Chân chim kon tum (<i>Schefflera kontumensis</i> Bui), Sung kon tum (<i>Ficus ontumense</i> Corner),... - Động vật: Khướu Ngọc Linh (<i>Garrulax ngoclinhensis</i>); Chà vá Chân xám (<i>Pygathrix cinerea</i>); Bò tót (<i>Bos gaurus</i>); Vượn má vàng (<i>Nomascus gabriellae</i>), thỏ vằn (<i>Nesolagus timminsi</i>), mang lớn (<i>Muntiacus vuquangensis</i>), Mng trường sơn (<i>Muntiacus truongsongensis</i>) và 2 loài chuột mới được phát hiện Chuột chù răng trắng sô-kô-lốp (<i>Crocidura sokolovi</i>) và Chuột chù (Zai-sê <i>Crocidura zaisevi</i>); Cóc mây ngọc linh (<i>Leptobrachium ngoclinhensis</i>), Cóc mây (<i>Leptolalax croceus</i>), ếch cây sần sương mù (<i>Theloderma nubulosum</i>),...

Bảng 4. Danh mục các loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ của IUCN tại một số khu vực trên địa bàn tỉnh Kon Tum

TT	Tên loài
Huyện Sa Thầy	- Thực vật: + Có 14 loài bị đe dọa theo Danh lục đỏ quốc tế IUCN: Tuế tùy xê (<i>Cycas micholitzii</i>); Tuế lược (<i>Cycas pectinata</i>); Vên vên (<i>Anisoptera costata</i>); Dầu song năng (<i>Dipterocarpus dyeri</i>); Dầu đột tím (<i>Dipterocarpus grandiflorus</i>); Gõ đỏ (<i>Afzelia xylocarpa</i>); Trắc (<i>Dalbergia cochinchinensis</i>); Cầm lai (<i>Dalbergia oliveri</i>), Giáng hương (<i>Pterocarpus macrocarpus</i>); Găng vàng hai hạt (<i>Canthium dicoccum</i>); Trà sộp (<i>Camellia fleuryi</i>), Bình linh nghệ (<i>Vitex ajugae flora</i>); Kim hải (<i>Paphiopedilum villosum</i>); Đinh tùng (<i>Cephalotaxus mannii</i>). + Có 48 loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam: Tắc kè đá (<i>Drynaria bonii</i>); Đinh tùng (<i>Cephalotaxus mannii</i>); Tuế tùy xê (<i>Cycas micholitzii</i>); Tuế lược (<i>Cycas pectinata</i>); Ba gạc cắn bột (<i>Rauwolfia cambodiana</i>); Mỡ lá hẹp (<i>Winchia calophylla</i>); Múc kontum (<i>Wrightia kontumensis</i>); cúc cò (<i>Camchaya eberhardtii</i>); Dương đầu (<i>Rhopalocnemis phalloides</i>); Kè đuôi đông (<i>Markhamia stipulata</i>); Cọ phèn (<i>Protium serratum</i>); Đẳng sâm (<i>Codonopsis javanica</i>); Vên vên (<i>Anisoptera costata</i>); Dầu song năng (<i>Dipterocarpus dyeri</i>); Dầu đột tím (<i>Dipterocarpus grandiflorus</i>); Chi hùng (<i>Thyrsanthera suborbicularis</i>); Gõ đỏ (<i>Afzelia xylocarpa</i>); Trắc (<i>Dalbergia cochinchinensis</i>); Cầm lai (<i>Dalbergia oliveri</i>); Giáng hương (<i>Pterocarpus macrocarpus</i>); Gụ mật (<i>Sindora siamensis</i>); Cà ổi lá đỏ (<i>Castanopsis hystrix</i>); Dẻ cau (<i>Lithocarpus fenestratus</i>); Dẻ xe (<i>Lithocarpus harmandii</i>); Sồi đầu to (<i>Quercus macrocalyx</i>); Mã tiền hoa tán (<i>Strychnos umbellata</i>); Ban ngà (<i>Elytranthe albida</i>); Chùm gửi trung (<i>Helixanthera annamica</i>); Dysoxylum cauliflorum (<i>Huỳnh đường hoa thân</i>); Xé da voi (<i>Dysoxylum loureiri</i>); Com ngoui thân ngắn (<i>Ardisia brevicaulis</i>); Thiên lý hương (<i>Embelia parviflora</i>); Rau sắng (<i>Melientha suavis</i>); Lê dương (<i>Aeginetia indica</i>); Găng vàng hai hạt (<i>Canthium dicoccum</i>); Nhâm hôi (<i>Murraya glabra</i>); Bình linh nghệ (<i>Vitex ajugae flora</i>); Sâm cau (<i>Curculigo orchioides</i>); Hoàng tinh đốm (<i>Polygonatum punctatum</i>); Bạch hỏa hoang (<i>Dendrobium bellatulum</i>); Kim điệp (<i>Dendrobium chrysotoxum</i>); Phương dung (<i>Dendrobium devonianum</i>); Thanh thiên quỳ xanh (<i>Nervilia aragoana</i>); Kim hải (<i>Paphiopedilum villosum</i>); Ngải rơm (<i>Tacca integrifolia</i>). - Động vật: + Có 17 loài bị đe dọa thuộc Danh lục đỏ quốc tế IUCN: Rùa đầu to (<i>Platysternon megacephalum</i>); Rùa núi viên (<i>Manouria impressa</i>); Cu li lớn (<i>Nycticebus bengalensis</i>); Cu li nhỏ (<i>Nycticebus pygmaeus</i>); Khỉ mặt đỏ (<i>Macaca arctoides</i>); Khỉ đuôi lợn (<i>Macaca leonine</i>); Chà vá chân nâu (<i>Pygathrix nemarea</i>); Chà vá chân xám (<i>Pygathrix cineus</i>); Chà vá chân đen (<i>Pygathrix nigripes</i>); Hồ (<i>Panthera tigris</i>); Gấu ngựa (<i>Ursus thibetanus</i>); Gấu chó (<i>Helarctos malayanus</i>); Rái cá thường (<i>Lutra lutra</i>); Rái cá lông mượt (<i>Lutrogale perspicillata</i>); Sơn dương (<i>Capricornis</i>

	<i>sumatraensis</i>); Sóc bay đen trắng (<i>Hylopetes alboniger</i>); Bò tót (<i>Bos gaurus</i>). + Có 50 loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam: Sóc đen (<i>Ratufa bicolor</i>); Sóc bay đen trắng (<i>Hylopetes alboniger</i>); Cu li lớn (<i>Nycticebus bengalensis</i>); Cu li nhỏ (<i>Nycticebus pygmaeus</i>); Khi mặt đỏ (<i>Macaca arctoides</i>); Khi đuôi lợn (<i>Macaca leonine</i>); Voọc bạc (<i>Presbytis cristata</i>); Chà vá chân nâu (<i>Pygathrix nemarea</i>); Chà vá chân xám (<i>Pygathrix cineus</i>); Chà vá chân đen (<i>Pygathrix nigripes</i>); Vượn đen má hung (<i>Nomascus gabriellae</i>); Sói đỏ (<i>Cuon alpinus</i>); Gấu ngựa (<i>Ursus thibetanus</i>); Gấu chó (<i>Helarctos malayanus</i>); Rái cá thường (<i>Lutra lutra</i>); Rái cá lông mượt (<i>Lutrogale perspicillata</i>); Cây mực (<i>Arctictis binturong</i>); Báo lửa (<i>Catopuma temminckii</i>); Mèo gấm (<i>Pardofelis marmorata</i>); Báo gấm (<i>Neofelis nebulosa</i>); Báo hoa mai (<i>Panthera pardus</i>); Hồ (<i>Panthera tigris</i>); Cheo cheo Nam dương (<i>Tragulus javanicus</i>); Nai (<i>Cervus unicolor</i>); Hươu vàng (<i>Cervus porcinus</i>); Nai cà toong (<i>Cervus eldi</i>); Mang lớn (<i>Megamunticus vuquangensis</i>); Bò rừng (<i>Bos banteng</i>); Bò tót (<i>Bos gaurus</i>); Trâu rừng (<i>Bubalus bubalis</i>); Sơn dương (<i>Capricornis sumatraensis</i>); Tê tê Ja va (<i>Manis javanica</i>); Gà lôi hồng tía (<i>Lophura diardi</i>); Gà tiền mặt đỏ (<i>Polyplectron germaini</i>); Trĩ sao (<i>Rheinartia ocellata</i>); Công (<i>Pavo muticus</i>); Khướu mỏ dài (<i>Jabouilleia danjoui danjoui</i>); Khướu đầu xám (<i>Garrulax vassali</i>); Kỳ đà vân (<i>Varanus nebulosus</i>); Kỳ đà hoa (<i>Varanus salvator</i>); Trăn đất (<i>Python molurus</i>); Trăn gấm (<i>Python reticulatus</i>); Rắn sọc xanh (<i>Elaphe prasina</i>); Rắn ráo trâu (<i>Ptyas mocusus</i>); Rắn sọc dưa (<i>Coelognathus radiatus</i>); Rắn ráo thường (<i>Ptyas korros</i>); Rắn cạp nong (<i>Bungarus fasciatus</i>); Rắn hổ mang thái lan (<i>Naja siamensis</i>); Rắn hổ chúa (<i>Ophiophagus hannah</i>); Rùa đầu to (<i>Platysternon megacephalum</i>); Rùa núi viên (<i>Manouria impressa</i>).
Huyện Đắk Glei	- Thực vật: + Có 05 loài bị đe dọa theo Danh lục đỏ quốc tế IUCN: Dẻ tùng sọc trắng (<i>Amentotaxus poilanei</i>); Thiên tuế chìm (<i>Cycas symplycipinna</i>); Song đỉnh (<i>Diplopanax stachyanthus</i>); Sến mủ (<i>Madhuca pasquieri</i>); Đỉnh tùng (<i>Cephalotaxus mannii</i>). + Có 40 loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam: Dẻ tùng sọc trắng (<i>Amentotaxus poilanei</i>); Đỉnh tùng (<i>Cephalotaxus mannii</i>); Thiên tuế chìm (<i>Cycas symplycipinna</i>); Du sam núi đất (<i>Keteleeria evelyniana</i>); Hạt trắng thơm (<i>Gaultheria fragrantissima</i>); Nhọc trái khớp (<i>Enicossanthellum plagionerum</i>); Cốt toái bồ (<i>Drynaria fortunei</i>); Dây mô (<i>Ixodonerium annamense</i>); Ba gác miên (<i>Rauwolfia cambodiana</i>); Sâm ngọc linh (<i>Panax vietnamense</i>); Dương dài hoa thưa (<i>Balanophora laxiflora</i>); Gió đất núi (<i>Rhopalocnemis phalloides</i>); Cọ phèn (<i>Protium serratum</i>); Đẳng sâm (<i>Condonopsis javanica</i>); Cà ổi đỏ (<i>Castanopsis hystrix</i>); Sồi guôi (<i>Quecus langbianensis</i>); Sồi đầu to (<i>Quecus macrocalyx</i>); Sồi ba cạnh (<i>Trigonobalanus verticillata</i>); Vù hương (<i>Cinnamomum balansae</i>); Giỏi xương (<i>Paramichelia baillonii</i>); Gội nếp (<i>Aglaia spectabilis</i>); Lát hoa (<i>Chukrasia tabularis</i>); Lá khô (<i>Ardisia silvestris</i>); Rầu sắng (<i>Meliantha suavis</i>); Găng chim chích (<i>Fagealindia depauperata</i>); Sến mủ (<i>Madhuca pasquieri</i>); Đua đu đủ quả to (<i>Rehderodendron macrocarpum</i>); Trầm hương (<i>Aquilaria crassna</i>); Nữ lang (<i>Valeriana hardwickii</i>); Song bột (<i>Calamus poilanei</i>); Hoa ly đại (<i>Lilium brownie</i> Var. <i>viridulum</i> Baker); Kim tuyến (<i>Anoechtochilus acalcaratus</i>); Kim

	tuyển (<i>A. setaceus Blume</i>); Cầu diệp ngọc linh (<i>Bullbophyll ngoclinhensis</i>); Thanh đạm (<i>Coelogyne longiana</i>); Lan kiếm hồng(<i>Cymbidium insigne</i>); Thạch học vàng lửa(<i>Dendrobium belatulum</i>);Ngọc vạn pha lê (<i>Dendrobium crystallium</i>); Ngọc điểm(<i>Dendrobium farmeri</i>); Đơn hành lưỡng sắc (<i>Monomeria dichroma</i>); Ngải rơm (<i>Tacca integrifolia</i>) - Động vật: + Có 19 loài bị đe dọa theo Danh lục đỏ quốc tế IUCN: Khướu ngọc linh (<i>Garrulax ngoclinhensis</i>); Ếch at-ti-gua (<i>Hylarana attigua</i>); Ếch cây bụng đốm (<i>Kurixarus baliogaster</i>); Cóc mây sần (<i>Leptolalax tuberosus</i>); Ếch cây trung bộ (<i>Rhacophorus annamensis</i>); Ếch cây nếp da mông (<i>Rhacophorus exechopygus</i>); Rắn hổ mang chúa (<i>Ophiophagus hannah</i>); Cu li lớn (<i>Nycticebus bengalensis</i>); Cu li nhỏ (<i>Nycticebus pygmaeus</i>); Khi mặt đỏ (<i>Macaca arctoides</i>); Khi đuôi lợn (<i>Macaca leonine</i>); Gấu ngựa (<i>Ursus thibetanus</i>); Gấu chó (<i>Helarctos malayanus</i>); Chà vá chân xám (<i>Pygathrix cineus</i>); Hổ (<i>Panthera tigris</i>); Cây văn bắc (<i>Chrotogale owstoni</i>); Sơn dương (<i>Capricornis sumatraensis</i>); Sóc bay đen trắng (<i>Hylopetes alboniger</i>); Rắn hổ mang chúa (<i>Ophiophagus hannah</i>). + Có 38 loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam: Khướu ngọc linh (<i>Garrulax ngoclinhensis</i>); Ếch at-ti-gua (<i>Hylarana attigua</i>); Ếch cây bụng đốm (<i>Kurixarus baliogaster</i>); Cóc mây sần (<i>Leptolalax tuberosus</i>); Ếch cây trung bộ (<i>Rhacophorus annamensis</i>); Ếch cây nếp da mông (<i>Rhacophorus exechopygus</i>); Rắn hổ mang chúa (<i>Ophiophagus hannah</i>); Cu li lớn (<i>Nycticebus bengalensis</i>); Cu li nhỏ (<i>Nycticebus pygmaeus</i>); Khi mặt đỏ (<i>Macaca arctoides</i>); Khi đuôi lợn (<i>Macaca leonine</i>); Gấu ngựa (<i>Ursus thibetanus</i>); Gấu chó (<i>Helarctos malayanus</i>); Chà vá chân xám (<i>Pygathrix cineus</i>); Hổ(<i>Panthera tigris</i>); Cây văn bắc (<i>Chrotogale owstoni</i>); Rái cá thường (<i>Lutra lutra</i>); Sơn dương (<i>Capricornis sumatraensis</i>); Sóc bay đen trắng (<i>Hylopetes alboniger</i>); Chồn dơi (<i>Galeopterus variegatus</i>); Thỏ văn (<i>Nesolagus timminsi</i>); Tê tê ja va (<i>Manis javanica</i>); Báo lửa (<i>Catopuma temminckii</i>); Báo gấm (<i>Neofelis nebulosa</i>); Rái cá thường (<i>Lutra lutra</i>); Mang lớn (<i>Muntinacus vuquangensis</i>); Nai (<i>Cervus unicolor</i>); Sóc đen (<i>Ratufa bicolor</i>); Sóc bay trâu (<i>Petaurista philippensis</i>); Gà lôi hồng tía (<i>Lophura diardi</i>); Trĩ sao(<i>Rheinartia ocellata</i>); Hồng hoàng(<i>Buceros bicornis</i>); Niệc nâu (<i>Anorrhinus tickelli</i>); Niệc mỏ văn (<i>Aceros undulates</i>); Cóc rừng (<i>Ingerophrynus galeatus</i>); Ếch gai (<i>Quasipa spinosa</i>); Ếch cây phê (<i>Rhacophorus feae</i>); Ròng đất (<i>Physignathus concincinu</i>); Tắc kè (<i>Gekko gecko</i>); Trăn đất (<i>Python molurus</i>); Rắn ráo thường (<i>Ptyas korros</i>); Rắn cạp nong (<i>Bungarus fasciatus</i>); Rắn hổ mang (<i>Naja naja</i>)
Huyện Kon Plông	- Thực vật: + Có 10 loài bị đe dọa theo Danh lục đỏ quốc tế IUCN: Tắc kè đá (<i>Drynaria bonii</i>); Đinh tùng (<i>Cephalotaxus mannii</i>); Tuế thùy xẻ (<i>Cycas micholitzii</i>); Tuế lược(<i>Cycas pectinata</i>); Vên vên (<i>Anisoptera costata</i>); Gõ đỏ (<i>Azelia xylocarpa</i>); Găng vàng hai hạt (<i>Canthium dicoccum</i>); Bình linh nghệ (<i>Vitex ajugaeflora</i>); Kim hải (<i>Paphiopedilum villosum</i>); Pơ mu (<i>Fokienia hodginsii</i>).

+ Có 39 loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam: Đinh tùng (*Cephalotaxus mannii*); Tuế thùy xẻ (*Cycas micholitzii*); Tuế lược (*Cycas pectinata*); Ba gạc cầm đốt (*Rauvolfia cambodiana*); Vên vên (*Anisoptera costata*); Gõ đỏ (*Afzelia xylocarpa*); Găng vàng hai hạt (*Canthium dicoccum*); Bình linh nghệ (*Vitex ajugaeiflora*); Kim hải (*Paphiopedilum villosum*); Móp lá hẹp (*Winchia calophylla*); Múc kon tum (*Wrightia kontumensis*); Cúc cỏ (*Camchaya eberhardtii*); Kê đuôi đông (*Markhamia stipulata*); Cọ phèn (*Protium serratum*); Đẳng sâm (*Codonopsis javanica*); Vên vên (*Anisoptera costata*); Gõ đỏ (*Afzelia xylocarpa*); Cà ổi lá đỏ (*Castanopsis hystrix*); Dẻ cau (*Lithocarpus fenestratus*); Sồi đầu to (*Quercus macrocalyx*); Chùm gửi trung (*Helixanthera annamica*); Huỳnh đường hoa thân (*Dysoxylum cauliflorum*); Cơm nguội thân ngắn (*Ardisia brevicaulis*); Thiên lý hương (*Embelia parviflora*); Rau sắng (*Melientha suavis*); Găng vàng hai hạt (*Canthium dicoccum*); Quế đất (*Limnophila rugosa*); Chò đen (*Parashorea stellata*); Xung da (*Siphonodon celsastrineus*); Bình linh nghệ (*Vitex ajugaeiflora*); Sâm cau (*Curculigo orchioidea*); Hoàng tinh đốm (*Polygonatum punctatum*); Bạch hỏa hoàng (*Dendrobium bellatulum*); Kim điệp (*Dendrobium chrysotoxum*); Phương dung (*Dendrobium devonianum*); Vân điệp hoa nhỏ (*Nephelaphyllum tenuiflorum*); Kim hải (*Paphiopedilum villosum*); Giáng hương quả to (*Pterocarpus macrocarpus*); Pơ mu (*Fokienia hodginsii*).

Động vật:

+ Có 27 loài bị đe dọa theo Danh lục đỏ quốc tế IUCN: Sói đỏ (*Cuon alpinus*); Cu li lớn (*Nycticebus bengalensis*); Cu li nhỏ (*Nycticebus pygmaeus*); Khi mặt đỏ (*Macaca arctoides*); Chà vá chân xám (*Pygathrix cinerea*); Vượn đen má hung (*Nomascus gabriellae*); Sơn dương (*Capricornis sumatraensis*); Vượn má vàng Trung bộ (*Nomascus annamensis*); Gấu ngựa (*Ursus thibetanus*); Gấu chó (*Helarctos malayanus*); Rái cá lông mượt (*Lutrogale perspicillata*); Cây mực (*Arctictis binturong*); Nai cà toong (*Cervus eldi*); Mang lớn (*Megamunticus vuquangensis*); Mang Trường Sơn (*Canninmuntiacus truongsonensis*); Tê tê Ja va (*Manis javanica*); Hạc cổ trắng (*Ciconia episcopus*); Niệc mỏ vằn (*Aceros undulatus*); Phụng hoàng đất (*Buceros bicornis*); Đuôi cụt bụng đỏ (*Pitta nympha*); Khướu ngọc linh (*Garrulax ngoclinhensis*); Rắn hổ chúa (*Ophiophagus hannah*); Rùa đầu to (*Platysternon megacephalum*); Rùa núi viền (*Manouria impressa*); Cua đinh (*Amyda cartilaginea*); Cá chấy nam (*Tenualosa thibaudeaui*); Nai (*Cervus unicolor*).

+ Có 45 loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam: Sói đỏ (*Cuon alpinus*); Cu li lớn (*Nycticebus bengalensis*); Cu li nhỏ (*Nycticebus pygmaeus*); Khi mặt đỏ (*Macaca arctoides*); Chà vá chân xám (*Pygathrix cinerea*); Vượn đen má hung (*Nomascus gabriellae*); Sơn dương (*Capricornis sumatraensis*); Vượn má vàng Trung bộ (*Nomascus annamensis*); Gấu ngựa (*Ursus thibetanus*); Gấu chó (*Helarctos malayanus*); Rái cá lông mượt (*Lutrogale perspicillata*); Cây mực (*Arctictis binturong*); Nai cà toong (*Cervus eldi*); Mang lớn (*Megamunticus vuquangensis*); Mang Trường Sơn (*Canninmuntiacus truongsonensis*); Tê tê Ja va (*Manis javanica*); Hạc cổ trắng (*Ciconia episcopus*); Niệc mỏ vằn (*Aceros undulatus*); Phụng hoàng đất (*Buceros bicornis*); Đuôi cụt bụng đỏ (*Pitta nympha*); Khướu ngọc linh (*Garrulax ngoclinhensis*); Rắn hổ chúa (*Ophiophagus hannah*); Rùa đầu to (*Platysternon megacephalum*); Rùa núi viền (*Manouria impressa*); Cua đinh (*Amyda cartilaginea*); Cá chấy nam (*Tenualosa thibaudeaui*); Nai (*Cervus unicolor*); Rái cá thường (*Lutra lutra*); Mèo gấm (*Pardofelis marmorata*); Cheo cheo Nam

	đương (<i>Tragulus javanicus</i>); Gà lôi hồng tía (<i>Lophura diardi</i>); Gà tiền mặt đỏ (<i>Polyplectron germaini</i>); Trĩ sao (<i>Rheinartia ocellata ocellata</i>); Bói cá lớn (<i>Magaceryle lugubris</i>); Niệc nâu (<i>Anorrhinus tickelli</i>); Tắc kè (<i>Gekko gecko</i>); Kỳ đà vân (<i>Varanus nebulosus</i>); Kỳ đà hoa (<i>Varanus salvator</i>); Trăn đất (<i>Python molurus</i>); Trăn gấm (<i>Python reticulatus</i>); Rắn sọc xanh (<i>Elaphe prasina</i>); Rắn ráo thường (<i>Ptyas korros</i>); Rắn cạp nong (<i>Bungarus fasciatus</i>); Cá chuối hoa (<i>Channa maculata</i>); Bướm cánh chim vàng (<i>Troides aeacus</i>)
Huyện Đắk Hà	- Thực vật: + Có 04 loài bị đe dọa theo Danh lục đỏ quốc tế IUCN: Dầu rái (<i>Dipterocarpus alatus</i>); Máu chó (<i>Knema tonkinensis</i>); Thông tre (<i>Podocarpus neriifolius</i>); Trắc (<i>Dalbergia cochinchinensis</i>); Xá xị (<i>Cinnamomum glaucescens</i>). + Có 03 loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam: Dẻ cau (<i>Lithocarpus fenestratus</i>); Sồi (<i>Quercus macrocalyx</i>); Trắc (<i>Dalbergia cochinchinensis</i>). - Động vật: + Có 07 loài bị đe dọa theo Danh lục đỏ quốc tế IUCN: Cu li nhỏ (<i>Nycticebus pygmaeus</i>); Cu li lớn (<i>Nycticebus bengalensis</i>); Khi đuôi dài (<i>Macaca fascicularis</i>); Gấu ngựa (<i>Ursus thibetanus</i>); Gấu chó (<i>Helarctos malayanus</i>); Cây mực (<i>Arctictis binturong</i>); Sơn dương (<i>Capricornis sumatraensis</i>). + Có 10 loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam: Cu li nhỏ (<i>Nycticebus pygmaeus</i>); Cu li lớn (<i>Nycticebus bengalensis</i>); Gấu ngựa (<i>Ursus thibetanus</i>); Gấu chó (<i>Helarctos malayanus</i>); Cây mực (<i>Arctictis binturong</i>); Sơn dương (<i>Capricornis sumatraensis</i>); Sóc đen (<i>Ratufa bicolor</i>); Cheo cheo Nam dương (<i>Tragulus javanicus</i>); Mang lớn (<i>Megamunticus vuquangensis</i>); Gà tiền mặt đỏ (<i>Polyplectron germaini</i>).

Phụ lục V**Hồ sơ môi trường đã phê duyệt/cấp trong năm 2024**

(Kèm theo Báo cáo số 07 /BC-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Thủ tục cấp giấy phép môi trường (TTHC cấp tỉnh)						
1	Nhà máy sản xuất, chế biến sữa dê và thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ Sâm Ngọc Linh	Chế biến thực phẩm	Lô C1, Khu công nghiệp Hòa Bình, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	73/GPMT-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	19/2/2024	
2	Nhà làm việc khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội	Hạ tầng kỹ thuật	Thuộc thôn Đông Sông, thị trấn Đăk Gle, huyện Đăk Gle, tỉnh Kon Tum	277/GPMT-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	23/4/2024	
3	Đầu tư khai thác khoáng sản cát, sỏi sạn làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 4, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	Khoáng sản	xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	11/GPMT-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	09/01/2024	
4	Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại điểm mỏ thuộc thôn Kon Gur, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Khoáng sản	Kon Gur, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	316/GPMT-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	31/5/2024	
5	Khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 3, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	Khoáng sản	thôn 3, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	209/GPMT-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	12/4/2024	

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
6	Khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thôn Kon Dơ Xing, xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	Khoáng sản	thôn Kon Dơ Xing, xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	540/GPMT-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	26/8/2024	
7	Thủy điện Đăk Mi 1B	Thủy điện	Xã Đăk Choong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	427/GPMT-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	17/7/2024	
8	Thủy điện Đăk Krin	Thủy điện	Xã Đăk Choong, xã Xốp huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	593/GPMT-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	18/9/2024	
9	Thủy điện Thượng Nam Vao	Thủy điện	thôn Tu Thôn, xã Đăk Nên, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	601/GPMT-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	23/9/2024	
10	Thủy điện Đăk Nghé	Thủy điện	Xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy và xã Măng Cành, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	715/GPMT-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	01/11/2024	
11	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh, tỉnh Kon Tum		Xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum	752/GPMT-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	19/11/2024	
12	Thủy điện Đăk Pek	Thủy điện	xã Đăk Pek, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	754/GPMT-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	20/11/2024	
13	Khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thôn Đăk Ở NgLăng, xã Đăk Tờ Re,	Khoáng sản	thôn Đăk Ở NgLăng, xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	869/GPMT-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	27/12/2024	

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
	huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum						
14	Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại thôn Kon Gur, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Khoáng sản	thôn Kon Gur, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	851/GPMT-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	24/12/2024	
II.	Thủ tục cấp giấy phép môi trường (TTHC cấp huyện)						
Huyện Đăk Gleï							
1	Cửa hàng xăng dầu Quốc Huy	Xăng dầu	Thôn Broong Mỹ, xã Đăk Môn, huyện Đăk Gleï, tỉnh Kon Tum.	24/GPMT-UBND	UBND huyện Đăk Gleï	23/8/2024	
2	Cửa hàng xăng dầu Khánh Ân	Xăng dầu	hôn Broong Mỹ, xã Đăk Môn, huyện Đăk Gleï, tỉnh Kon Tum	25/GPMT-UBND	UBND huyện Đăk Gleï	23/8/2024	
Huyện Đăk Tô							
3	Cửa hàng Xăng dầu Tạo Thành	Cửa hàng xăng dầu	Thôn Đăk Nu, xã Ngọc Tụ, huyện Đăk Tô	03/GP-UBND,	UBND huyện Đăk Tô	5/1/2024	
4	Cửa hàng xăng dầu Đăk Tô	Cửa hàng xăng dầu	thôn Đăk Rô Gia, xã Đăk Trăm, huyện Đăk Tô	11/GP-UBND,	UBND huyện Đăk Tô	23/1/2024	
5	Cửa hàng xăng dầu Phước Thịnh	Cửa hàng xăng dầu	khối 9, thị trấn Đăk Tô huyện Đăk Tô	130/GP-UBND,	UBND huyện Đăk Tô	26/7/2024	
6	Trạm Thủy điện Kon Đào	Trạm Thủy điện	thôn 6, xã Kon Đào, huyện Đăk Tô	250/GP-UBND	UBND huyện Đăk Tô	29/10/2024	
7	Nhà điều hành sản xuất Điện lực Đăk Tô	Trụ sở làm việc	khối 5, thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	254/GP-UBND	UBND huyện Đăk Tô	08/11/2024	
8	Cửa hàng xăng dầu Nam Phúc	Cửa hàng xăng dầu	thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô	260/GP-UBND	UBND huyện Đăk Tô	02/12/2024	

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
9	Cửa hàng xăng dầu Thanh Nhân Kon Tum	Cửa hàng xăng dầu	thôn 1, xã Kon Đào, huyện Đăk Tô	262/GP-UBND	UBND huyện Đăk Tô	09/12/2024	
Thành phố Kon Tum							
10	Xưởng SX, chế biến lâm sản và kho chứa hàng Lô P/S	Chế biến lâm sản	KCN Hòa Bình, TP Kon Tum	01/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	02/01/2024	
11	Xưởng SX, chế biến lâm sản Lô C2-2	Chế biến lâm sản	KCN Hòa Bình, TP Kon Tum	02/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum		
12	Cửa hàng xăng dầu Trung Tín	xăng dầu	Phường Ngô Mỹ	03/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	8/03/2024	
13	Nhà máy chế biến ván dăm & các sản phẩm từ gỗ Lô C7	Chế biến	KCN Hòa Bình, TP Kon Tum	05/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	16/4/2024	
14	Nhà máy gia công kính cường lực và SX cầu kiện sắt Lô C4C	Chế biến	KCN Hòa Bình, TP Kon Tum	04/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	14/4/2024	
15	Cửa hàng xăng dầu Phương Nam	xăng dầu	Phường Lê Lợi	06/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	23/4/2024	
16	Nhà máy sản xuất dây thun Lô D6	Chế biến	KCN Hòa Bình, TP Kon Tum	07/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	02/5/2024	
17	“Hệ thống dây chuyền sản xuất gạch theo công nghệ mới, hiện đại thay thế dây chuyền sản xuất tuynel theo công nghệ truyền thống”		Xã Hoà Bình	08/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	21/5/2024	
18	Nhà máy chế biến gỗ Lâm Tùng	Chế biến lâm sản	KCN Hòa Bình, TP Kon Tum	09/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	30/5/2024	
19	Nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu Lô C6	Chế biến lâm sản	KCN Hòa Bình, TP Kon Tum	10/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	22/7/2024	

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
20	Nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu Lô C3		KCN Hòa Bình, TP Kon Tum	11/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	22/7/2024	
21	Khu chăn nuôi cách ly động vật cơ sở sản xuất và kinh doanh Nhân Phát	Chăn nuôi	Xã Hoà Bình	12/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	29/7/2024	
22	Nhà máy chế biến tinh bột nghệ và đóng gói rau, củ, quả Lô C9	Chế biến	KCN Hòa Bình, TP Kon Tum	13/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	20/8/2024	
23	Nhà máy sản xuất bê tông và chế biến vật liệu xây dựng Bảo Sơn Lô C 2A		KCN Hòa Bình, TP Kon Tum	14/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	21/8/2024	
24	Cửa hàng xăng dầu số 5	xăng dầu	Phường Trường Chinh	15/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	22/8/2024	
25	Cửa hàng xăng dầu dung tích 100 m ³	xăng dầu	Phường Thắng Lợi	16/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	22/8/2024	
26	Xây dựng các công trình phụ trợ phục vụ sản xuất Kinh doanh cho Cty ĐL Kon Tum	Trụ sở	Phường Ngô Mây	17/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	29/8/2024	
27	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Minh Quý	xăng dầu	Xã IaChim	18/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	23/10/2024	
28	Cửa hàng xăng dầu Minh Quý số 2	xăng dầu	Xã Đoàn Kết	19/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	31/10/2024	
29	Nhà máy chế biến Lâm sản Lô D9	Chế biến	KCN Hòa Bình, TP Kon Tum	20/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	11/11/2024	
30	Nhà máy gạch Tuynel Hùng Phát Cơ sở 2	Gạch	CCN Thanh Trung Ngô Mây	21/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	21/11/2024	
31	Nhà máy chế biến Lâm sản Xuất khẩu An Phước		KCN Hòa Bình, TP Kon Tum	22/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	05/12/2024	

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
32	Cửa hàng xăng dầu Quang Thành	xăng dầu	Xã Đăk Blà	23/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	05/12/2024	
33	Cửa hàng xăng dầu Hoài Phương	xăng dầu	Phường Trần Hưng Đạo	24/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	05/12/2024	
34	Cửa hàng xăng dầu Gia An	xăng dầu	Phường Lê Lợi	25/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	05/12/2024	
35	Cơ sở Chăn nuôi Lợn	Chăn nuôi	Thôn Kon Jơ DerH, xã ĐăkBlà	26/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	25/12/2024	
36	DA Khai thác khoáng sản mỏ cát làm VLXD thông thường trên sông Đăk Bla	Khoáng sản	Xã ĐăkBlà, Đăk Rơ Wa	27/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	25/12/2024	
37	DA Nhà máy sản xuất gạch nung tuynel	Gạch	Xã Hoà Bình	28/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	26/12/2024	
38	DA Khai thác cát Điểm mỏ số 9 trên sông Đăk Bla	Khoáng sản	Xã ĐăkBlà, Đăk Rơ Wa	29/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	27/12/2024	
39	Cửa hàng xăng dầu (dung tích 160m3)	xăng dầu	Phường Quyết Thắng	30/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	29/12/2024	
40	Nhà ĐHSX xí nghiệp Lưới điện cao thế Kon Tum	Điện	Phường Quang Trung	31/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	29/12/2024	
41	Nhà máy cơ khí, gia công và chế tạo	Cơ khí	KCNHB, P Nguyễn Trãi	32/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	29/12/2024	
42	Nhà ĐHSX Điện lực thành phố	Trụ sở	Phường Thống Nhất	33/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	31/12/2024	
43	Bệnh viện Tâm thần tỉnh	Y tế	Phường Thắng Lợi	34/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	31/12/2024	
44	Cửa hàng xăng dầu Bộ đội Biên phòng (dung tích 130m3)	xăng dầu	Phường Duy Tân	35/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	31/12/2024	

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
45	Nhà máy sản xuất viên nén Năng lượng		KCNHB, P Lê Lợi	36/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	31/12/2024	
46	Cửa hàng XD Hoà Anh	xăng dầu	Phường Trường Chinh	37/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	31/12/2024	
47	Cửa hàng XD Công Dung Phát	xăng dầu	Phường Trường Chinh	38/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	31/12/2024	
48	Nhà máy chế biến các sản phẩm từ gỗ		KCNHB, P Lê Lợi	39/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	31/12/2024	
49	Nhà ĐHSX Công ty Điện lực tỉnh	Trụ sở	Phường Thắng Lợi	40/GPMT-UBND	UBND thành phố Kon Tum	31/12/2024	
Huyện Ngọc Hồi							
50	Cửa hàng xăng dầu Plei Kần 02	Xăng dầu	Thôn 7, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	624/UBND-GPMT	UBND huyện Ngọc Hồi	12/6/2024	
51	Cửa hàng xăng dầu Plei Kần 01	Xăng dầu	Thôn 4, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	1376/UBND-GPMT	UBND huyện Ngọc Hồi	07/3/2024	
52	Nhà máy nước Ngọc Hồi, công suất 5.000 m ³ /ngày	cung cấp nước sinh hoạt	Tổ dân phố 5, Thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	3995/GPMT-UBND	UBND huyện Ngọc Hồi	18/12/2024	
53	Cửa hàng xăng dầu Sâm Tỷ	Xăng dầu	Thôn Đăk Tang, xã Đăk Xú, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	21/GPMT-UBND	UBND huyện Ngọc Hồi	03/01/2025	
54	Nhà Điều hành sản xuất Điện lực Ngọc Hồi			23/GPMT-UBND	UBND huyện Ngọc Hồi	03/01/2025	
Huyện Kon Rẫy							
55	Thủy điện Đăk Pia	Thủy điện	Thôn 6, xã Đăk Kôi	01/GPMT-UBND	UBND huyện Kon Rẫy	20/11/2024	
56	Thủy điện Đăk Ne	Thủy điện	Xã Đăk Tơ Lung và xã Tân Lập	02/GPMT-UBND	UBND huyện Kon Rẫy	21/11/2024	
Huyện Tu Mơ Rông							
57	Nhà điều hành sản xuất Điện lực Tu Mơ Rông	Trụ sở làm việc	Thôn Mô Pá, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon	01/GPMT-UBND	UBND huyện Tu Mơ Rông	12/12/2024	

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
			Tum				
Huyện Sa Thầy							
58	Cửa hàng xăng dầu Trí Linh Sa Thầy	Xăng dầu	Thôn Ia Tri, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	11/GPMT-UBND	UBND huyện Sa Thầy	7/10/2024	
59	Nhà điều hành điện lực Sa Thầy	Trụ sở làm việc	Thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	17/GPMT-UBND	UBND huyện Sa Thầy	19/12/2024	
60	Cửa hàng xăng dầu Rờ Koi	Xăng dầu	Xã Rờ Koi, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	13/GPMT-UBND	UBND huyện Sa Thầy	01/11/2024	
Huyện Đắk Hà							
61	Cửa hàng xăng dầu Đắk Mar	Xăng dầu	Thôn 1, xã Đắk Mar, huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum	02/GPMT-UBND	UBND huyện Đắk Hà	4/11/2024	
62	Cửa hàng xăng dầu Bình Dương	Xăng dầu	thị trấn Đắk Hà, huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum	01/GPMT-UBND	UBND huyện Đắk Hà	31/10/2024	
63	Cửa hàng xăng dầu Mạnh Dũng	Xăng dầu	xã Đắk Ui, huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum	03/GPMT-UBND	UBND huyện Đắk Hà	02/12/2024	
III	Thủ tục thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (TTHC cấp tỉnh)						
1	Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8, xã Đắk Pxi, huyện Đắk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Đắk Hà)	Giao thông	xã Đắk Pxi, huyện Đắk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Đắk Hà)	500/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	09/8/2024	
2	Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8, xã Đắk Pxi, huyện Đắk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông)	Giao thông	xã Đắk Pxi, huyện Đắk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông)	512/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	13/8/2024	
3	Xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị dọc tuyến đường giao thông kết nối từ đường	Hạ tầng kỹ thuật	Phường Lê Lợi, xã Chư Hreng, TP Kon Tum	251/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	08/4/2024	

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
	Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 24						
4	Khai thác, chế biến khoáng sản đá làm VLXDTT tại điểm mỏ thuộc Làng La Lua, xã Đăk Choong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	Khoáng sản	Làng La Lua, xã Đăk Choong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	163/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	28/3/2024	
5	Khai thác khoáng sản cát, sỏi làm VLXDTT tại điểm mỏ thôn Đăk Ở NgLăng, xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	Khoáng sản	thôn Đăk Ở NgLăng, xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	378/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	25/6/2024	
6	Khai thác khoáng sản cát, sỏi làm VLXDTT điểm mỏ thuộc thôn Kon Dơ Xing, xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	Khoáng sản	thôn Kon Dơ Xing, xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	217/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	17/4/2024	
7	Khai thác khoáng sản sét làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc Phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Khoáng sản	Phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	630/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	04/10/2024	
8	Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại điểm mỏ thuộc thôn Kon Gur, xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Khoáng sản	thôn Kon Dơ Xing, xã Đăk Tờ Re, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	217/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	17/4/2024	

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
9	Khai thác, chế biến khoáng sản đá làm VLXDTT, đá bazan đặc sít làm ốp lát tại điểm mỏ thuộc Làng La Lua, xã Đăk Choong, huyện Đăk Gle, tỉnh Kon Tum	Khoáng sản	Làng La Lua, xã Đăk Choong, huyện Đăk Gle, tỉnh Kon Tum	789/QĐ-UBND	Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	29/11/2024	

Phụ lục VI.

Kết quả thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm trong năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số 07 /BC-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính (triệu đồng) (nếu có)	Các vi phạm chính	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thủy điện Đăk Mi 1 của Công ty Cổ phần Quang Đức Kon Tum	Xã Đăk Choong, huyện Đăk Gle, tỉnh Kon Tum	90.000.000	Vi thực hiện không đúng, không đầy đủ một trong các nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	
2	Trang trại chăn nuôi của Công ty cổ phần phát triển năng lượng Kon Tum	Xã Kroong, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	140.000.000	Lắp đặt đường ống để xả chất thải ra môi trường	
3	Cơ sở chăn nuôi của bà Phan Thị Thu Trinh	Xã Kroong, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	160.000.000	Không có giấy phép môi trường	
4	Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Ia H'Drai của Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển nông	Thôn 1, Xã Ia Toi, Huyện Ia H'Drai, Tỉnh Kon Tum,	300.000.000	Không có giấy phép môi trường	

STT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính (triệu đồng) (nếu có)	Các vi phạm chính	Ghi chú
	nghiệp Ia H'Drai Kon Tum				
5	Trồng cây ăn quả công nghệ cao tại huyện Kon Rẫy của Công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên	Xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	50.000.000	Đã tác động trên một phần diện tích đất nhưng không có hồ sơ môi trường	
6	Nhà máy chế biến mủ cao su Sa Thầy của Công ty cổ phần cao su Sa Thầy	Xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	50.000.000	Xả nước thải vượt quy chuẩn môi trường	
7	Khu công nghiệp Hòa Bình của Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng khu kinh tế	Xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	50.000.000	Xả nước thải vượt quy chuẩn môi trường	
8	Nhà máy chế biến mủ cao su Vạn Lợi của Công ty cổ phần cao su Vạn Lợi Kon Tum	Xã Kroong, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	230.000.000	Xả nước thải vượt quy chuẩn môi trường	
9	Nhà máy chế biến mủ cao su Thuận Lợi của Công ty TNHH MTV Thuận Lợi	Thôn 5, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	70.000.000	Thực hiện không đúng một trong các nội dung Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định	

Phụ lục VII. Hiện trạng các trạm quan trắc trên địa bàn: Hiện trên địa bàn tỉnh không có trạm quan trắc môi trường

Phụ lục A

**Tổng hợp, báo cáo các chỉ tiêu thống kê môi trường quốc gia
trong danh mục các chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê**

(Kèm theo Báo cáo số 07 /BC-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	
2101	Diện tích rừng hiện có <i>(tính diện tích đất có rừng theo Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2023)</i>	616.123,37 ha
2102	Tỷ lệ che phủ rừng <i>(theo Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2023)</i>	63,69 %.
2103	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	- Ảnh hưởng thời tiết nắng nóng kéo dài, hạn hán, thiếu nước đã xảy ra cục bộ gây ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và thiếu nước sinh hoạt của một số hộ dân. Tổng giá trị thiệt hại ước hơn 4,375 tỷ đồng. - Ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới, những đợt mưa lớn, lũ quét, sạt lở, ngập lụt đã xảy ra gây thiệt hại về sản xuất nông nghiệp, nhà cửa, tài sản và cơ sở hạ tầng. Tổng giá trị thiệt hại ước khoảng 88 tỷ đồng. - Trên địa bàn huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum liên tục xảy ra nhiều trận động đất. Từ đầu năm 2024 đến nay đã xảy ra hơn 320 trận động đất
2104	Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên <i>(tính theo diện tích tự nhiên)</i>	02 khu, 93.805,68 ha
2105	Diện tích đất bị thoái hoá	Từ năm 2018 đến nay chưa thực hiện lại việc điều tra thoái hóa đất.

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	
2106	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	97%
2107	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	87%
2108	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	100%
2109	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	12,5 %
2110	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	Chưa có số liệu điều tra thống kê
2111	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM2,5 và PM10 trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên	Không có số liệu

Phụ lục B
Tổng hợp, báo cáo bộ chỉ tiêu thống kê môi trường của ngành tài nguyên và môi trường
theo quy định của pháp luật hiện hành
(Kèm theo Báo cáo số 07 /BC-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Biểu số: 23/STNMT Nồng độ các chất ô nhiễm trong môi trường không khí

Đơn vị: $\mu\text{g}/\text{m}^3$

TT	ĐIỂM QUAN TRẮC	MÃ SỐ	TỌA ĐỘ		CÁC THÔNG SỐ QUAN TRẮC							
			X	Y	NO ₂	SO ₂	CO	O ₃	TSP	PM ₁₀	PM _{2,5}	Pb
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Trước cổng UBND huyện Đắk Glei, đường Hùng Vương, thị trấn Đắk Glei, huyện Đắk Glei	K1	1667664	525697	38,98	42,87	KPH	29,3	124,9	KPH	-	KPH
2	Ngã tư đường Hồ Chí Minh và 14C, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi	K2	1626347	519814	57,05	58,85	KPH	28,47	153,3	35	-	KPH
3	Khu vực dân cư gần cổng vào thôn Nông Nhảy II, xã Đắk Nông, huyện Ngọc Hồi gần khu vực Nhà máy tinh bột sắn Kon Tum, Nhà máy cao su Ngọc Hồi, Nhà máy cao su Đại Lợi	K3	1630623	520003	25,66	31,2	KPH	26,57	55,1	< 30	-	KPH
4	Khu dân cư cách khu vực Nhà máy chế biến mủ cao su Thuận Lợi, thôn 5, thị trấn Plei Kần khoảng 1.500 m về phía Tây Bắc	K4	1624437	523187	33,6	40,4	KPH	26,15	85	KPH	-	KPH
5	Trung tâm hành chính huyện Tu Mơ Rông	K5	1639194	547816	KPH	KPH	KPH	22,37	43,1	KPH	-	KPH
6	Trước UBND thị trấn Đắk Tô, đường Hùng Vương, thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô	K6	1620515	536676	53,8	56,18	KPH	27,32	148,5	KPH	-	KPH
7	Khu dân cư xung quanh bãi xử lý rác thải tập trung huyện Đắk Tô, cách khu vực xử lý khoảng 01 km	K7	1621143	533246	29,02	32,94	KPH	28,23	66,1	38	-	KPH
8	Xung quanh Cụm công nghiệp Đắk La	K8	1596887	549277	KPH	KPH	KPH	27,52	67,2	46	-	KPH
9	Xung quanh Cụm công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp, làng nghề thị trấn Đắk Hà	K9	1604975	544369	18,84	20,94	KPH	28,32	88,5	< 30	-	KPH

TT	ĐIỂM QUAN TRẮC	MÃ SỐ	TỌA ĐỘ		CÁC THÔNG SỐ QUAN TRẮC							
			X	Y	NO ₂	SO ₂	CO	O ₃	TSP	PM ₁₀	PM _{2,5}	Pb
10	Trước chợ thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	K10	1593465	531892	60,05	63,55	KPH	28,83	134,7	< 30	-	KPH
11	Trước chợ trung tâm huyện Ia H'Drai	K11	1560177	494886	KPH	KPH	KPH	26,7	65	KPH	-	KPH
12	Trung tâm thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông (Ngã ba giao nhau giữa đường QL 24 và tỉnh lộ 676)	K12	1614531	584828	21,58	24,37	KPH	24,6	43,8	KPH	-	KPH
13	Khu vực xã Măng Bút cách khu dân cư gần nhất khoảng 500m về phía Bắc	K13	1651499	569410	KPH	KPH	KPH	23,92	40,8	KPH	-	KPH
14	Ngã 3 chợ thôn 9, xã Đăk Ruông (gần Trung tâm hành chính mới huyện Kon Rẫy)	K14	1599768	571908	54,75	57,12	KPH	30,87	190	KPH	-	KPH
15	Khu dân cư cách khu công nghiệp Sao Mai khoảng 700m về phía Đông Bắc	K15	1578463	552749	35,97	40,08	KPH	30,37	90,3	< 30	-	KPH
16	Khu dân cư tiếp giáp tường rào Khu công nghiệp Hòa Bình về phía Nam	K16	1584024	552150	KPH	KPH	KPH	24,78	58	< 30	-	KPH
17	Ngã tư chợ Kon Tum, giao giữa đường Trần Hưng Đạo và Hoàng Văn Thụ	K17	1587042	554095	51,18	53,25	KPH	31,55	171,2	< 30	-	KPH
18	Ngã tư Bà Triệu - Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum	K18	1587665	553751	55,15	57,68	KPH	29,83	142,5	42	-	KPH
19	Khu vực Vòng xoay Đăk Cẩm, phường Duy Tân, TP. Kon Tum	K19	1589892	554714	37,4	40,22	KPH	24,33	82,9	< 30	-	KPH
20	Ngã 3 đường Quốc lộ 14 giao với đường tránh phía Đông thành phố	K20	1594570	550609	29,5	34,4	KPH	27,53	89,8	< 30	-	KPH

Biểu số: 25/STNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt

TT	Trạm/điểm quan trắc	Mã Số	Tọa độ		DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	As (mg/l)	Pb (mg/l)	Hg (mg/l)
			X	Y										
1	Lưu vực sông Đăk Bla													
1.1	Đầu nguồn sông Đăk Bla (Sông Đăk S'Nghé) xã Măng Bút, huyện Kon Plông	S _{DL0}	1652946	569837	7,46	9,65	3,6	0,90	<0,064	0,043	665	<0,0005	0,0024	<0,0003
1.2	Suối Đăk Ke tại cầu dây văng gần trung tâm thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông	S _{DL1}	1613322	583253	6,80	12,8	5,76	1,29	0,077	0,066	329	<0,0005	0,0023	<0,0003
1.3	Tại sông Đăk S'Nghé cách điểm cấp nước của Nhà máy cấp nước sinh hoạt thuộc Trung tâm DV&MT đô thị huyện Kon Rẫy khoảng 200 m về phía thượng lưu	S _{DL2}	1600996	573439	6,76	19,5	8,76	1,32	0,15	0,079	1060	<0,0005	0,0025	<0,0003
1.4	Sông Đăk BLa cách vị trí hợp lưu với suối Đăk Năng huyện Kon Rẫy khoảng 400 m về phía hạ lưu.	S _{DL3}	1596430	570391	6,41	18,2	8,15	1,28	0,16	0,079	1580	<0,0005	0,0029	<0,0003
1.5	Tại hòng thu nước Nhà máy cấp nước Kon Tum.	S _{DL4}	1588542	556593	6,69	18,6	8,38	1,30	0,17	0,100	1580	<0,0005	0,0028	<0,0003
1.6	Tại sông Đăk Bla cách điểm xả nước thải của Nhà máy Đường Kon Tum khoảng 1.000 m về phía hạ lưu.	S _{DL5}	1587578	551457	6,91	18,6	8,36	1,34	0,11	0,062	1550	<0,0005	0,0024	<0,0003
1.7	Tại cầu Đăk Tía giữa 2 phường Nguyễn Trãi và Đoàn Kết, thành phố Kon Tum.	S _{DL6}	1585963	551222	6,61	20,9	9,39	1,40	0,12	0,091	2820	<0,0005	0,003	<0,0003
2	Lưu vực sông Đăk Psi													<0,0003
2.1	Đầu nguồn sông Đăk Psi phía thượng lưu so với khu dân cư xa nhất tại xã Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông.	S _{DPS0}	1657749	545209	8,01	<9,55	3,68	0,83	0,064	0,029	324	0,0007	0,0027	<0,0003

TT	Trạm/điểm quan trắc	Mã Số	Tọa độ		DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	As (mg/l)	Pb (mg/l)	Hg (mg/l)
			X	Y										
2.2	Tại cầu Diên Bình xã Diên Bình, huyện Đắk Tô.	S _{DPS1}	1616538	539321	6,14	17,4	7,73	1,41	0,12	0,054	528	0,00065	0,003	<0,0003
2.3	Sông Đắk Psi tại cầu treo gần UBND xã Đắk Psi, huyện Đắk Hà.	S _{DPS2}	1622447	548257	6,29	14,9	6,47	1,28	0,12	0,054	581	<0,0005	0,0028	<0,0003
3	Lưu vực sông Pô Kô													<0,0003
3.1	Cách cầu Đắk Man xã Đắk Man, huyện Đắk Glei khoảng 500 m về phía thượng lưu	S _{PK0}	1679193	526903	8,32	9,57	3,93	0,86	<0,064	0,062	265	0,001	0,026	<0,0003
3.2	Sông Pô Kô tại cầu treo thôn Đắk Sút, cách Nhà máy chế biến sản phẩm tinh bột từ nông sản thuộc Công ty Cổ phần Phương Hoa Kon Tum khoảng 1.000 m về hạ lưu.	S _{PK1}	1650021	523279	7,51	14,7	6,61	1,22	0,13	0,067	1180	0,0012	0,0027	<0,0003
3.3	Tại cầu Đắk Kòn xã Đắk Nông, huyện Ngọc Hồi, cách đập Thủy điện Plei Kần khoảng 3 km về phía thượng lưu.	S _{PK2}	1629375	521434	6,54	18,9	8,48	1,27	0,15	0,220	1190	0,0019	0,0023	<0,0003
3.4	Tại cầu Đắk Mốt đoạn giáp ranh giữa huyện Ngọc Hồi và huyện Đắk Tô.	S _{PK3}	1623031	525435	6,16	21,7	9,72	1,29	0,13	0,091	1560	0,00070	0,0027	<0,0003
3.5	Tại cầu treo thôn Đắk Rao Lớn trước khi hợp thủy với sông Pô Kô.	S _{PK4}	1618110	535492	6,67	19,0	8,53	1,45	0,11	0,093	707	0,00066	0,0037	<0,0003
3.6	Sông Pô Kô cách điểm hợp lưu giữa sông Đắk Psi và sông Pô Kô khoảng 1.000 m về phía hạ lưu.	S _{PK5}	1614565	536101	6,87	16	7,14	1,25	0,12	0,100	958	0,0005	0,0033	<0,0003
4	Lưu vực sông Sê San													<0,0003
4.1	Sông Sê San cách ngã ba sông Đắk Bla và sông Pô Kô khoảng 1.000 m.	S _{SS1}	1587408	540646	6,19	15,4	6,84	1,53	0,098	0,080	631	0,0005	0,0025	<0,0003
4.2	Sông Sê San cách Nhà máy thủy điện sê San 4A khoảng 600 m về phía hạ lưu.	S _{SS2}	1540537	495568	6,09	13,6	6,14	1,11	0,083	0,056	625	0,0005	0,0025	<0,0003

TT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Tổng N (mg/l)	Tổng P (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	As (mg/l)	Pb (mg/l)	Hg (mg/l)
			X	Y										
4.3	Sông Đăk Sir cách Nhà máy tinh bột sắn Sa Nhơn khoảng 1.000 m về phía hạ lưu.	SPK6	1600559	529796	7,19	16,9	7,62	1,58	0,2	0,140	310	0,0005	0,0033	<0,0003
5	Lưu vực sông Sa Thầy													
5.1	Sông Sa Thầy cách Nhà máy Tinh bột sắn Ia H'Drai khoảng 4 km về phía hạ lưu.	SST1	1550466	494077	6,46	15,50	6,97	1,16	0,1	0,058	788	0,0005	0,0022	<0,0003

Biểu số: 26/STNMT. Hàm lượng các chất trong môi trường nước dưới đất

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		NH ₄ ⁺ -N (mg/l)	NO ₃ ⁻ -N (mg/l)	Coliform (CFU/100ml)	As (mg/l)	Fe (mg/l)
			X	Y					
1	Giếng nhà dân tại thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei.	G1	1667220	525733	0,081	0,50	< 1,8	< 0,0005	0,09
2	Giếng nhà dân tại thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi.	G2	1626268	519601	0,031	0,61	< 1,8	< 0,0005	0,28
3	Giếng nhà dân thuộc thôn Hào Phú, xã Đăk Kan, huyện Ngọc Hồi.	G3	1619833	519135	0,024	0,46	< 1,8	< 0,0005	0,29
4	Giếng nhà dân thuộc thôn Mô Pả, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông.	G4	1637035	547527	0,444	0,41	< 1,8	< 0,0005	0,16
5	Giếng nhà dân tại thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô.	G5	1620535	536649	< 0,032	0,66	< 1,8	< 0,0005	0,13
6	Giếng nhà dân tại thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà.	G6	1603579	545393	0,029	0,68	< 1,8	< 0,0005	< 0,16
7	Giếng nhà dân tại thôn 1, thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy.	G7	1593145	532275	< 0,032	0,60	< 1,8	< 0,0005	0,15
8	Giếng nhà dân phía sau trụ sở UBND huyện Ia H'Drai.	G8	1559981	495044	0,050	0,52	< 1,8	< 0,0005	0,22
9	Giếng nhà dân tại thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông.	G9	1614993	584895	0,152	0,36	< 1,8	< 0,0005	0,092

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		NH ₄ ⁺ -N (mg/l)	NO ₃ ⁻ -N (mg/l)	Coliform (CFU/100ml)	As (mg/l)	Fe (mg/l)
			X	Y					
10	Giếng nhà dân thôn 9, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy (gần khu vực chợ).	G10	1599754	571901	0,085	0,76	< 1,8	< 0,0005	0,46
11	Giếng nhà dân thuộc P.Quang Trung.	G11	1587948	553335	1,070	0,44	< 1,8	< 0,0005	0,22
12	Giếng nhà dân thuộc Tổ 4, P.Lê Lợi - gần Khu công nghiệp Hòa Bình.	G12	1584238	552652	1,027	0,60	< 1,8	< 0,0005	0,24

Biểu 27/STNMT: Hàm lượng các chất trong môi trường đất

TT	Trạm/điểm quan trắc	MÃ SỐ	Tọa độ		Cu (mg/kg)	Cd (mg/kg)	Zn (mg/kg)	Pb (mg/kg)	As (mg/kg)	Cr (mg/kg)
			X	Y						
1	Mẫu đất lấy tại huyện Đăk Glei	Đ ₁	1647477	0521729	51,65	0,3495	74,25	24,45	0,99	108,80
2	Mẫu đất lấy tại khu vực Cụm Công nghiệp TTCN xã Đăk Sú, huyện Ngọc Hồi	Đ ₂	1625796	0517753	14,10	0,32	31,40	13,70	32,425	27,30
3	Mẫu đất lấy tại khu vực Cụm công nghiệp và dịch vụ 24/4 huyện Đăk Tô	Đ ₃	1618202	0536828	5,97	0,315	24,05	15,80	1,21	10,53
4	Mẫu đất lấy tại khu CCN – TTCN, làng nghề thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	Đ ₄	1605016	0544630	22,35	0,22	47,75	12,10	2,005	23,95
5	Mẫu đất lấy tại huyện Sa Thầy	Đ ₅	1590531	0530030	18,55	0,11	69,75	10,88	1,41	17,55
6	Mẫu đất lấy tại huyện Ia H'Drai	Đ ₆	1663703	0495934	4,84	0,34	16,35	12,86	0,415	12,40
7	Mẫu đất lấy tại khu vực Dự án Đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp VinEco Kon Tum – Măng Đen, xã Măng Cành và xã Đăk Long, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	Đ ₇	1617936	0580594	18,15	0,0705	24,60	30,75	0,715	63,40
8	Mẫu đất lấy tại phường Thắng Lợi, thành phố Kon Tum	Đ ₈	1587978	0556694	29,20	0,255	58,05	20,55	1,54	14,65

Biểu số: 31/STNMT Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên

STT	Các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh/thành phố	Tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (ha)	Diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập đến thời điểm báo cáo (tính theo diện tích đất rừng đặc dụng) (ha)											
			Tổng số		Chia ra									
			Diện tích	Tỷ lệ (%)	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên			Khu bảo tồn loài, sinh cảnh			Khu bảo vệ cảnh quan		
						Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số													
1	VQG Chư Mom Ray	95.015 ha (theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)	93.718,56	98,64	56.249,23									
2	Khu BTTN Ngọc Linh					37.469,33		37.469,33						
3	Rừng đặc dụng Đắk Uy (được quy hoạch là khu bảo tồn loài - sinh cảnh)													

Biểu số: 33/STNMT Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom xử lý:

STT	Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của địa phương (tấn)	Tổng khối lượng chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT (tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)
1	2	3	4
	152,203	147,365	97

Trong đó: Cột 4 = (Cột 3 : Cột 2) x 10

Biểu số: 34/STNMT Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý

STT	Loại hình cơ sở	Mã số	Tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (cơ sở)	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (cơ sở)	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (%)
A	B	C	1	2	3
	Tổng số		9	6	66,7
1	Cơ sở sản xuất kinh doanh, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề		4	4	100
2	Bệnh viện, trung tâm y tế		1	1	100
3	Bãi rác, khu xử lý chất thải		4	1	25
4	Cơ sở giáo dục, lao động và xã hội		0	0	0
5	Điểm chất độc hóa học, kho thuốc bảo vệ thực vật		0	0	0
6	Cơ sở khác		0	0	0

Biểu số: 36/STNMT Tỷ lệ khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý cải tạo⁵

STT	Đơn vị hành chính	Mã số	Khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện (điểm)			Khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (điểm)			Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)
			Tổng số	Khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, chất độc hóa học do chiến tranh hoặc chất độc hại khác	Khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa	Tổng số	Khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, chất độc hóa học do chiến tranh hoặc chất độc hại khác	Khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số		03	03		01	01		33%

⁵ Theo số liệu theo báo cáo năm 2023; năm 2024 Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh chưa cập nhật số liệu.

Biểu số: 37/STNMT Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường

STT	Quận/huyện	Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên			Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên có HTXLNT đạt QCKTMT			Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên có công trình xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
		Tổng số	Cơ sở ngoài khu, cụm công nghiệp	Cơ sở nằm trong khu, cụm CN nhưng không đấu nối nước thải vào HTXLNTT của khu, cụm CN	Tổng số	Cơ sở ngoài khu, cụm công nghiệp	Cơ sở nằm trong khu, cụm CN nhưng không đấu nối nước thải vào HTXLNTT của khu, cụm CN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Toàn tỉnh							88,89%
I	Thành phố Kon Tum	06	06	0	06	06	0	
1.	Nhà máy chế biến mủ cao su Ia Chim					x		
2.	Nhà máy đường Kon Tum					x		
3.	Nhà máy chế biến mủ cao su Vạn Lợi					x		
4.	Tổ hợp Trung tâm thương mại kết hợp Nhà ở thương mại Shophouse - Công ty CP Vin Com Retail					x		
5.	Siêu thị Coopmart Kon Tum					x		
6.	Chăn nuôi heo Tô Mạnh Cường					x		
II	Huyện Đắk Hà	01	01	0	01	01	0	
7.	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Tây Nguyên Đắk Hà					x		
III	Huyện Đắk Tô	01	01	0	01	01	0	

8.	Nhà máy Sản xuất cồn và tinh bột sắn ĐắkTô					x		
IV	Huyện Ngọc Hồi	07	07	0	06	06	0	
9.	Nhà máy chế biến tinh bột sắn KonTum - Chi nhánh Công ty CP TBS Phú Yên					x		
10.	Nhà máy chế biến mủ cao su Thuận Lợi					x		
11.	Nhà máy chế biến mủ cao su số 5 (đề án)					x		
12.	Nhà máy chế biến mủ cao su Ngọc Hồi					x		
13.	Nhà máy chế biến mủ cao su Đại Lợi					x		
14.	Trang trại nuôi heo của Hộ kinh doanh Hồ Xuân Lâm							
15.	Nhà máy chế biến mủ cao su Vạn Phát					x		
V	Huyện Đắk Glei	01	01	0	01	01	0	
16.	Nhà máy chế biến tinh bột từ nông sản					x		
VI	Huyện Kon Rẫy	03	03	0	03	03	0	
17.	Nhà máy tinh bột sắn tại huyện Kon Rẫy - Công ty CP Fococev Tây Nguyên					x		
18.	Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao tại thôn 13, xã Đắk Ruồng - Hộ kinh doanh Phạm Thị Tuyền.					x		
19.	Trại nuôi heo gia công Măng Đen - Hộ kinh doanh Măng Đen.					x		
VII	Huyện Sa Thầy	04	04	0	04	04	0	
20.	Nhà máy chế biến tinh bột sắn 100 tấn / ngày					x		
21.	Nhà máy chế biến mủ cao su APT					x		
22.	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Vi Na Kon Tum					x		
23.	Nhà máy chế biến mủ cao su số 6					x		
VIII	Huyện Ia H'Drai	03	03	0	02	02	0	
24.	Nhà máy chế biến TBS 230 tấn thành phẩm/ngđ							
25.	Nhà máy chế biến mủ cao su Sa Thầy					x		
26.	Nhà máy chế biến mủ cao su Chư Mom Ray					x		
IX	Huyện Tu Mơ Rông	0	0	0	0	0	0	
X	Huyện Kon Plông	01	01	0	0	0	0	
27.	Trang trại chăn nuôi dê				0	0	0	
	Tổng	27	27	0	24	24	0	

Biểu số: 39/STNMT Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được thu gom xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

STT	Loại đô thị	Mã số	Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh (m ³)	Nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom		Nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	
				Khối lượng nước thải được thu gom (m ³)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom (%)	Khối lượng nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (m ³)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	Tổng số		24.616	24.616		0	0

Phụ lục C. Tổng hợp các chỉ tiêu trong bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của địa phương

(Kèm theo Báo cáo số 07 /BC-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Kon Tum)

Biểu mẫu 01: Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)⁶

Tổng công suất cấp nước sạch tại các đô thị của địa phương (m ³)	Tổng khối lượng nước thải phát sinh tại các đô thị (m ³)	Tổng khối lượng nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (m ³)	Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
1	2	3	4
41.890	33.512	0	0

Trong đó: Cột 2 = 0,8 x cột 1; cột 4 = (tổng cột 3 : tổng cột 2) x 100

Biểu mẫu 02: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

STT	Quận/huyện	Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên			Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên có HTXLNT đạt QCKTMT			Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
		Tổng số	Cơ sở ngoài khu, cụm công nghiệp	Cơ sở nằm trong khu, cụm CN nhưng không đầu nối nước thải vào HTXLNTTT của khu, cụm CN	Tổng số	Cơ sở ngoài khu, cụm công nghiệp	Cơ sở nằm trong khu, cụm CN nhưng không đầu nối nước thải vào HTXLNTTT của khu, cụm CN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Toàn tỉnh							88,89%
1	Thành phố Kon Tum	06	06	0	06	06	0	
2	Huyện Đắk Hà	01	01	0	01	01	0	

⁶ Tổng công suất cấp nước sạch tại các đô thị của địa phương năm 2024 đã cung cấp là: 52.092 m³ bao gồm các nhà máy nước tại các đô thị trên địa bàn tỉnh (08 đô thị) và 03 trung tâm huyện lỵ các huyện Ia H'Drai, Tu Mơ Rông, Kon Rẫy. Tuy nhiên 03 khu vực này chưa được công nhận là đô thị cho nên thống kê năm 2024 không tính số liệu của 03 trung tâm huyện lỵ các huyện Ia H'Drai, Tu Mơ Rông, Kon Rẫy.

3	Huyện Đắk Tô	01	01	0	01	01	0	
4	Huyện Ngọc Hồi	07	07	0	06	06	0	
5	Huyện Đắk Glei	01	01	0	01	01	0	
6	Huyện Kon Rẫy	03	03	0	03	03	0	
7	Huyện Sa Thầy	04	04	0	04	04	0	
8	Huyện Ia H'Drai	03	03	0	02	02	0	
9	Huyện Tu Mơ Rông	0	0	0	0	0	0	
10	Huyện Kon Plông	01	01	0	0	0	0	
Tổng		27			24			

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3; Cột 4 = Cột 5 + Cột 6; Cột 7 = (Cột 4/Cột 1) x 100.

Biểu mẫu 03: Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (KCN) có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

STT	Tên KCN đang hoạt động	Địa chỉ	Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung		Hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường		Tỷ lệ KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
			Có	Không	Đạt	Không đạt	
A	B	C	1	2	3	4	5
	Tổng số						100%
1	KCN Hòa Bình	Phường Lê Lợi và Phường Nguyễn Trãi, Tp Kon Tum	x		x		
2	KCN Sao Mai	Xã Hòa Bình, TP Kon Tum	Đã đầu tư nhưng chưa hoạt động		-	-	

Trong đó: Cột 5 = Tổng cột 3: (Tổng cột 1 + Tổng cột 2) x 10

Biểu mẫu 04: Tỷ lệ cụm công nghiệp (CCN) có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

STT	Tên CCN đang hoạt động có phát sinh nước thải công nghiệp	Địa chỉ	Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung		Hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường		Tỷ lệ các CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
			Có	Không	Đạt	Không đạt	
A	B	C	1	2	3	4	5
1	Cụm CN-TTCN Thanh Trung	Xã Đăk La, huyện Đăk Hà		X		X	12,5
2	Cụm CN- TTCN H'Nor	Phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum		X		X	
3	Cụm CN-TTCN Hòa Bình	Xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum		X		X	
4	Cụm CN-TTCN, làng nghề thị trấn Đăk Hà	Thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà		X		X	
5	CCN Đăk La, huyện Đăk Hà	Xã Đăk La, huyện Đăk Hà	X		X		
6	CCN Đăk Mar	Xã Đăk Mar, huyện Đăk Hà		X		X	
7	CCN 24/4 thị trấn Đăk Tô	Thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô		X		X	
8	Cụm CN-TTCN xã Đăk Xú	Xã Đăk Xú, huyện Ngọc Hồi		X		X	
	Tổng		1	7	1	7	

Trong đó: Cột 5 = Tổng cột 3: (Tổng cột 1 + Tổng cột 2) x 100

Biểu mẫu 05: Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

STT	Tên bệnh viện, Trung tâm Y tế đang hoạt động	Địa chỉ	Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung (tích dấu X vào 1 trong 2 cột)		Hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (tích dấu X vào 1 trong 2 cột)		Tỷ lệ Bệnh viện, Trung tâm Y tế có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
			Có	Không	Đạt	Không đạt	
A	B	C	1	2	3	4	5
	Tổng số		17	01	15	02	88,8% (16/18)
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	224 Bà Triệu, P. Quang Trung, TP. Kon Tum	x		x		100
2	Bệnh viện Y dược cổ truyền- Phục hồi chức năng						
	Cơ sở 1	473 Nguyễn Huệ, P. Thống Nhất, TP.Kon Tum	x		x		100
	Cơ sở 2	Đường Đồng Nai, xã Chư Hreng, Tp. Kon Tum	x		x		100
	Cơ sở 3	Thôn Đăk Kia, xã Đoàn Kết, Tp. Kon Tum		x			0
3	Bệnh viện Tâm thần	138 Bắc Kạn, P. Thắng Lợi Tp. Kon Tum	x		x		100
4	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	58 Nguyễn Huệ, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi	x		x		100

STT	Tên bệnh viện, Trung tâm Y tế đang hoạt động	Địa chỉ	Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung (tích dấu X vào 1 trong 2 cột)		Hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (tích dấu X vào 1 trong 2 cột)		Tỷ lệ Bệnh viện, Trung tâm Y tế có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
			Có	Không	Đạt	Không đạt	
A	B	C	1	2	3	4	5
5	Bệnh viện Đa khoa Vạn Gia An	407 Bà Triệu, P. Quyết Thắng, Tp. Kon Tum	x		x		100
6	Bệnh viện Mắt Kon Tum	33 Triệu Việt Vương, P. Thống Nhất, Tp. Kon Tum	x		x		100
7	Trung tâm Y tế thành phố	316 Duy Tân, P. Duy Tân, TP. Kon Tum	x		x		100
8	Trung tâm Y tế huyện Đăk Hà	Tổ dân phố 4A, thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	x		x		100
9	Trung tâm Y tế huyện Đăk Tô	Khối 9, thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	x		x		100
10	Trung tâm Y tế huyện Ngọc Hồi	209 Hùng Vương, Thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi	x		x		100
11	Trung tâm Y tế huyện Đăk Glei	635 Hùng Vương, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	x		x		100
12	Trung tâm Y tế huyện Tu Mơ Rông	Thôn Mô Pả, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông	x		x		0

STT	Tên bệnh viện, Trung tâm Y tế đang hoạt động	Địa chỉ	Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung (tích dấu X vào 1 trong 2 cột)		Hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (tích dấu X vào 1 trong 2 cột)		Tỷ lệ Bệnh viện, Trung tâm Y tế có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
			Có	Không	Đạt	Không đạt	
A	B	C	1	2	3	4	5
13	Trung tâm Y tế huyện Kon Plông	02 Ngõ Quyền, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông	x		x		100
14	Trung tâm Y tế huyện Kon Rẫy	Thôn 13, xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	x		x		100
15	Trung tâm Y tế huyện Sa Thầy	Thôn 2, Thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	x		x		100
16	Trung tâm Y tế huyện Ia H'Drai	Thôn 1, xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai	x			x	100

Trong đó: Cột 5 = Tổng cột 3: (Tổng cột 1 + Tổng cột 2) x 100

Biểu số 06: Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để (%):

STT	Tên cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Tình trạng hoàn thành các biện pháp xử lý triệt để (tích dấu X vào 1 trong 2 cột tương ứng)		Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để (%)
		Đã hoàn thành	Chưa hoàn thành	
A	B	1	2	3
I	Các cơ sở theo Quyết định số 64/QĐ-TTg			66,7%
1	Nhà máy Đường Kon Tum	X		
2	Nhà máy điện tỉnh Kon Tum (10 tổ máy)	X		
3	Xí nghiệp Giấy bao bì Xuất khẩu	X		
4	Đội chế biến mùn cao su thuộc Công ty Cao su	X		
II	Các cơ sở theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg			
5	Bệnh viện đa khoa khu vực huyện Ngọc Hồi	X		
6	Bãi rác huyện Đăk Glei		X	
III	Các cơ sở do UBND cấp tỉnh phê duyệt			
7	Bãi rác huyện Ngọc Hồi		X	
8	Bãi rác huyện Đăk Tô	X		
9	Bãi rác thải huyện Kon Rẫy		X	
Tổng số		6	3	

Trong đó: Cột 3 = Tổng cột 1: (Tổng cột 1 + Tổng cột 2) x 100

Biểu mẫu 07: Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị (xe/10.000 người)

Số phương tiện giao thông công cộng được đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh (xe)				Số dân khu vực đô thị (ĐVT: 10.000 người)	Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 người
Tổng số	Xe buýt	Ôtô chở khách tuyến cố định	Tàu điện		
1	2	3	4	5	6
211	29	182	0	19,4835	10,83

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4; Cột 6 = Cột 1: Cột 5

Biểu mẫu 08: Số lượng sự cố môi trường do chất thải gây ra (vụ): 0 vụ**Biểu mẫu 09: Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%):**

STT	Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của địa phương (tấn)	Tổng khối lượng chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT (tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)
1	2	3	4
	152,203	147,365	97

Trong đó: Cột 4 = (Cột 3 : Cột 2) x 100

Biểu mẫu 10: Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện, các siêu thị, khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa (%): Chưa có số liệu thống kê**Biểu mẫu 11: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)**

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (tấn)			Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)
	Tổng số	Chất thải thực phẩm	Chất thải rắn sinh hoạt khác (còn lại)	
1	2	3	4	5
120.450	0			0%

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Biểu mẫu 12: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
104.791,5	62.874,9	60%

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Biểu mẫu 13: Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh (%)

STT	Tên khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động theo quy hoạch	Mức độ đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt (tích dấu X vào 1 trong 2 cột)		Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (%)
		Hợp vệ sinh	Không hợp vệ sinh	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
1	Nhà máy xử lý chất thải rắn Đắk Hà	X		37,5
2	Khu chôn lấp thải rắn huyện Đắk Tô	X		
3	Bãi rác tập trung Đắk Kan huyện Ngọc Hồi (bãi cũ)		X	
4	Bãi rác tập trung thị trấn Đắk Rve huyện Kon Rẫy		X (hiện tại đang đổ tạm mỏ đá cũ thôn 12 xã Đắk Ruồng)	
5	Bãi rác thải tập trung huyện Đắk Glei		X	
6	Bãi chôn lấp chất thải rắn thôn Kon Ke 2, xã Đắk Long, huyện Kon Plông		X	
7	Bãi chôn lấp chất thải rắn trung tâm huyện Tu Mơ Rông	X		
8	Bãi rác thải tập trung thôn 1, xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum		X	
Tổng		3	5	

Trong đó: Cột 3 = Tổng cột 1: (Tổng Cột 1 + Tổng Cột 2) x 100

Biểu mẫu 14: Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)

Số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện (điểm)			Số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (điểm)			Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)
Tổng số	Số khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, chất độc hóa học do chiến tranh	Số khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa	Tổng số	Số khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, chất độc hóa học do chiến tranh	Số khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa	
1	2	3	4	5	6	7
3	3	0	1	1		33%

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3; Cột 4 = Cột 5 + Cột 6; Cột 7 = (Cột 4 : Cột 1) x 100

Biểu mẫu 15: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)⁷

Tổng dân số khu vực đô thị (người)	Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (người)	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)
1	2	3
194.835	124.768	64

Trong đó: Cột 3 = Cột 2: Cột 1

⁷ Tổng công suất cấp nước sạch tại các đô thị của địa phương năm 2024 đã cung cấp là: 52.092 m³ bao gồm các nhà máy nước tại các đô thị trên địa bàn tỉnh (08 đô thị) và 03 trung tâm huyện lỵ các huyện Ia H'Drai, Tu Mơ Rông, Kon Rẫy. Tuy nhiên 03 khu vực này chưa được công nhận là đô thị cho nên thống kê năm 2024 không tính số liệu của 03 trung tâm huyện lỵ các huyện Ia H'Drai, Tu Mơ Rông, Kon Rẫy.

Biểu mẫu 16: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%):

Tổng số hộ gia đình nông thôn của địa phương (hộ)	Số hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (hộ)	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)
1	2	3
103.637	94.746	91,42

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Biểu mẫu 17: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh (%)⁸:

Tổng số hộ gia đình nông thôn (hộ)	Tổng số hộ gia đình khu vực nông thôn có hố xí hợp vệ sinh (hộ)	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh (%)
(1)	(2)	(3)
103.637	74.157	71,55

Trong đó: Cột 3 = Cột 2: Cột 1

⁸ Theo Báo cáo số 1131/BC-KSBT ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật về tổng hợp kết quả kiểm tra vệ sinh nhà tiêu hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Kon Tum 6 tháng đầu năm 2024 tuy nhiên số hộ gia đình nông thôn lấy theo số liệu là 98.817 hộ

Biểu mẫu 18: Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (%)

STT	Các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh/thành phố	Tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (ha)	Diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập đến thời điểm báo cáo (tính theo diện tích đất rừng đặc dụng) (ha)											
			Tổng số		Chia ra									
			Diện tích	Tỷ lệ (%)	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên			Khu bảo tồn loài, sinh cảnh			Khu bảo vệ cảnh quan		
						Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số													
1	VQG Chư Mon Ray	95.015 ha (theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)	93.718,56	98,64	56.249,23									
2	Khu BTTN Ngọc Linh (Khu dự trữ thiên nhiên Ngọc Linh)					37.469,33		37.469,33						
3	Rừng Đặc dụng Đăk Uy (được quy hoạch là Khu bảo tồn loài và sinh cảnh)													

Trong đó: Cột 2 = Cột 4 + Cột 5 + Cột 8 + Cột 11

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 Cột 8 = Cột 9 + Cột 10

Cột 11 = Cột 12 + Cột 13.

Biểu mẫu 19: Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng (%)

Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)				Diện tích đất quy hoạch phát triển rừng (đất quy hoạch lâm nghiệp theo Quyết định 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ) (bao gồm đất có rừng và đất chưa có rừng) (ha)				Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng (%)
Tổng số	Diện tích rừng sản xuất trồng mới	Diện tích rừng phòng hộ trồng mới	Diện tích rừng đặc dụng trồng mới	Tổng số	Diện tích quy hoạch rừng sản xuất	Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ	Diện tích quy hoạch rừng đặc dụng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
3.277,89	3.122,02	155,87	0	640.985	385.345	160.625	95.015	0,51%

Trong đó:

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 9 = (Cột 1 : cột 5) x 100.

Biểu mẫu 20: Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha)

Diện tích rừng tự nhiên bị cháy (ha)	Diện tích rừng tự nhiên bị chặt phá (ha)	Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha)
1	2	3
0	7,536	7,536

Trong đó: Cột 3 = Cột 1 + Cột 2

Biểu mẫu 21: Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo (kWh)

TT	Tên dự án, nhà máy sản xuất điện từ năng lượng tái tạo đã đi vào vận hành	Địa chỉ	Công suất thiết kế/lắp đặt (MW)	Sản lượng điện năng đã ký hợp đồng mua bán điện và hòa lưới điện (kWh)
A	B		C	D
1	Hệ thống điện mặt trời mái nhà			
	1.444 cơ sở		161,196	214.248.568 (ước sản lượng đến ngày 31/12/2024)
2	Dự án điện mặt trời mặt đất			
	Nhà máy điện mặt trời Sê San 4 (Chủ đầu tư Tập đoàn Điện lực Việt Nam)	Xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	49MWp	68.354.700 kWh (sản lượng đến ngày 24/12/2024)

Biểu mẫu 22: Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị (trạm/10.000 người)

Dân số đô thị (10.000 người)	Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí đang hoạt động			Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị (trạm/10.000 người)
	Tổng số	Các trạm thuộc mạng lưới quan trắc quốc gia	Các trạm do UBND cấp tỉnh lắp đặt, vận hành	
194.835	2	3	4	5
1	0	0	0	0

Trong đó: Cột 2 = Cột 3 + Cột 4; Cột 5 = Cột 2/Cột 1

Biểu mẫu 23: Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật (%)

STT	Tên cơ sở thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động	Số lượng hệ thống quan trắc tự động phải lắp đặt	Số lượng hệ thống quan trắc tự động đã lắp đặt	Truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định	Đáp ứng tiêu chí	Tỷ lệ các cơ sở lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở
-----	---	--	--	--	------------------	---

		Nước thải	Khí thải	Nước thải	Khí thải	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Đáp ứng	Không đáp ứng	TNMT địa phương theo quy định của pháp luật (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Sa Nhơn	1		1		1		1		91,7%
2	Nhà máy mỳ IaH'Drai	1		1		1		1		
3	Nhà máy cao su Đại Lợi	1		1		1		1		
4	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	1		1		1		1		
5	Nhà máy chế biến tinh bột từ nông sản	1		1		1		1		
6	Nhà máy Tinh bột sắn Tây nguyên Đắk Hà	1		1		1		1		
7	Khu công nghiệp Hòa Bình tỉnh Kon Tum	1		1		1		1		
8	Khu công nghiệp Sao Mai	1					1		1	
9	Nhà máy chế biến mủ cao su Sa Thầy	1		1		1		1		
10	Nhà máy Tinh bột sắn tại Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	1		1		1		1		
11	Nhà máy tinh bột sắn Kon Tum – huyện Ngọc Hồi	1		1		1		1		
12	Nhà máy chế biến tinh bột sắn 100 tấn/ngày	1		1		1		1		
13	Nhà máy chế biến mủ cao su IaChim	1		1		1		1		
14	Nhà máy chế biến mủ cao su Vạn Lợi	1		1		1		1		
15	Nhà máy chế biến mủ cao su số 5	1		1		1		1		

16	Nhà máy chế biến mủ cao su số 6 – huyện Sa Thầy	1		1		1		1		
17	Nhà máy Sản xuất cồn và tinh bột sắn Đắk Tô	1	1	1		1	1	1	1	
18	Nhà máy đường Kon Tum	1	1	1	1	2		2		
19	Nhà máy chế biến cao su APT Kon Tum	1		1		1		1		
20	Nhà máy chế biến mủ cao su Ngọc Hồi	1		1		1		1		
21	Nhà máy chế biến mủ cao su Chumomray	1		1		1		1		
22	Nhà máy chế biến mủ cao su Phát Lộc Thịnh	1		1		1		1		
Tổng	24=(22+2)	22	2	21	1	22	2	22	2	

Trong đó: Cột 10 = (Cột 8/Cột 1) x 100

Biểu mẫu 24: Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (%)

Tổng chi ngân sách từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của địa phương trong năm (tỷ đồng)	Tổng chi ngân sách của địa phương trong năm (tỷ đồng)	Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (%)
1	2	3
117,009	5.777,711	2,02

Trong đó: Cột 3 = (Cột 1 : Cột 2) x 100

Biểu mẫu 25: Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân (người/triệu dân)

Tổng dân số của địa phương (Triệu người)	Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường (người)					Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ BVMT trên 1 triệu dân (người/triệu dân)
	Tổng số	Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT trong cơ quan chuyên môn về BVMT thuộc UBND cấp tỉnh	Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT trong cơ quan chuyên môn về BVMT thuộc UBND cấp huyện	Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT ở cấp xã	Số cán bộ thuộc bộ phận chuyên trách về BVMT của BQL các KKT, KCN	
1	2	3	4	5	6	7
0,601817	118	5	10	102	01	196

Trong đó: Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6; Cột 7 = (Cột 2: Cột 1)

Biểu 26. Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị của người dân về ô nhiễm môi trường qua đường dây nóng

Số lượng thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng (vụ)			Số lượng thông tin phản ánh, kiến nghị được xác minh, xử lý, phản hồi (vụ)			Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị của người dân về ô nhiễm môi trường qua đường dây nóng (%)
Tổng số	Qua đường dây nóng của Tổng cục Môi trường	Qua đường dây nóng của Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổng số	Qua đường dây nóng của Tổng cục Môi trường	Qua đường dây nóng của Sở Tài nguyên và Môi trường	
1	2	3	4	5	6	7
0	0	0	0	0	0	

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3; Cột 4 = Cột 5 + Cột 6; Cột 7 = (Cột 4 : Cột 1) x 100%

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ NHÓM I BỘ CHỈ SỐ

STT	Chỉ số thành phần nhóm I	Đơn vị tính	Kết quả tự đánh giá/ghi chú
01	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	0
02	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	88,89
03	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	100
04	Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	12,5
05	Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	88,8
06	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để	-	66,7
07	Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị	Số phương tiện/10.000 người	10,83
08	Số lượng sự cố chất thải	-	0
09	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	97
10	Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, các khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa	-	Không có số liệu

STT	Chỉ số thành phần nhóm I	Đơn vị tính	Kết quả tự đánh giá/ghi chú
11	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn	%	0
12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	60
13	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh	%	37,5
14	Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo	%	33
15	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	64
16	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	91,42
17	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh	-	71,55
18	Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (tính theo diện tích đất rừng đặc dụng)	%	98,64
19	Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng	%	0,51
20	Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá	ha	7,536
21	Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo	Triệu kwh	282,603268
22	Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị	Trạm/10.000 người	0

STT	Chỉ số thành phần nhóm I	Đơn vị tính	Kết quả tự đánh giá/ghi chú
23	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật	%	91,7%
24	Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	%	2,02
25	Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân	-	196
26	Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý	%	Không có vụ việc nào